

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĨNH LINH – TỈNH QUẢNG TRỊ**

Vĩnh Linh, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĨNH LINH - TỈNH QUẢNG TRỊ**

Ngày ... tháng ... năm ...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN VĨNH LINH

(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	viii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Các tài liệu, số liệu	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.1.3. Khí hậu	9
1.1.4. Thủy văn.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	11
1.2.3. Tài nguyên rừng	12
1.2.4. Tài nguyên biển.....	12
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	13
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất	14
1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.3.2. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất..	14
1.3.2.1. Nước biển dâng, xâm nhập mặn	14

1.3.2.2. Hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất.....	15
1.4. Đánh giá chung.....	16
1.4.1. Thuận lợi	16
1.4.2. Khó khăn	17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
2.1. Tăng trưởng kinh tế.....	18
2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế.....	18
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp	18
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	23
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....	24
2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	25
2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	28
2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	30
2.6.1. Giáo dục – Đào tạo.....	30
2.6.2. Y tế - dân số, Kế hoạch hóa gia đình.....	31
2.6.3. Văn hóa – Thông tin và Thể dục thể thao	32
2.6.4. Tài chính, tín dụng	33
2.6.5. Công tác quốc phòng – an ninh trật tự	34
2.6.6. Tài nguyên và môi trường.....	35
2.6.7. Hệ thống giao thông	36
2.6.8. Hệ thống thủy lợi.....	36
2.6.9. Phát triển năng lượng	37
2.6.10. Khoa học công nghệ.....	37
2.6.11. Phát triển doanh nghiệp và quản lý Hợp tác xã, hộ kinh doanh	37
2.6.12. Xây dựng chính quyền	38

2.6.13. Hoạt động tư pháp và công tác thanh tra, phòng, chống tham nhũng	40
2.7. Đánh giá chung.....	41
2.7.1. Kết quả đạt được	41
2.7.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	42
2.8. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	44
III. KẾT QUẢ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	46
3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	46
3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	47
3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	48
3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng	50
3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	50
3.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	50
3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	51
3.2.2.1. <i>Nhóm đất nông nghiệp</i>	53
3.2.2.2. <i>Nhóm đất phi nông nghiệp</i>	54
3.2.2.3. <i>Nhóm đất chưa sử dụng</i>	56
3.2.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	57
3.2.3.1. <i>Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2024</i>	57
3.2.3.2. <i>Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024</i>	62
3.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	64
a) <i>Các công trình, dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành một phần</i>	64
b) <i>Các công trình, dự án xin chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau để tiếp tục thực hiện</i>	65
3.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	71
a) <i>Hiệu quả kinh tế, xã hội trong việc sử dụng đất</i>	71

b) Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất	71
3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	72
a) Những mặt được.....	72
b) Những tồn tại	73
c) Nguyên nhân	73
3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	74
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	76
4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	76
4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	78
4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	78
4.2.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	78
4.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	79
4.3.1. Sự phù hợp của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	79
4.3.2. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025.....	81
4.3.3. Diện tích các loại đất đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số.....	119
4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	119
4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	120
4.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	121

4.7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025	122
4.8. Dự kiến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.....	122
4.8.1. Cơ sở tính toán	122
4.8.2. Phương pháp tính toán	123
4.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất	123
V. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	125
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	125
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	125
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	126
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	127
1. Kết luận	127
2. Kiến nghị	127

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ATTP	: An toàn thực phẩm
BC	: Báo cáo
BGTVT	: Bộ Giao thông Vận tải
BHXH	: Bảo hiểm xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBCC	: Cán bộ công chức
CCN	: Cụm công nghiệp
CN	: Công nghiệp
CNTT	: Công nghệ thông tin
CP	: Chính phủ
CT	: Chỉ thị
CTDA	: Công trình, dự án
ĐA	: Đề án
GD&ĐT	: Giáo dục và Đào tạo
GTVT	: Giao thông Vận tải
GVCN	: Giáo viên chủ nhiệm
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HSG	: Học sinh giỏi
HTX	: Hợp tác xã
HU	: Huyện ủy
KCN	: Khu công nghiệp
KH	: Kế hoạch
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
NTM	: Nông thôn mới

OCOP	:	One commune one product – mỗi xã một sản phẩm
QĐ	:	Quyết định
QH	:	Quốc hội
SDD	:	Sử dụng đất
PCTT	:	Phòng chống thiên tai
QSD	:	Quyền sử dụng
VP	:	Văn phòng
VC	:	Viên chức
TB	:	Thông báo
TCQLĐĐ	:	Tổng cục Quản lý đất đai
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TKCN	:	Tìm kiếm cứu nạn
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
TTg	:	Thủ tướng
TT	:	Thông tư
TTHC	:	Thủ tục hành chính
TU	:	Trung ương
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UNESCO	:	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc
YHCT	:	Y học cổ truyền

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về trồng trọt năm 2024.....	19
Bảng 2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về chăn nuôi năm 2024	21
Bảng 2.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về thủy sản năm 2024.....	22
Bảng 2.4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về lâm nghiệp năm 2024	23
Bảng 2.5 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về công nghiệp xây dựng năm 2024	23
Bảng 2.6. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về dịch vụ năm 2024	25
Bảng 2.7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2024	27
Bảng 2.8. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024	28
Bảng 2.9. Kết quả thực hiện chỉ tiêu dân số, lao động, thu nhập bình quân huyện Vĩnh Linh năm 2024	29
Bảng 2.10. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giáo dục và đào tạo năm 2024.....	31
Bảng 2.11. Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế huyện Vĩnh Linh năm 2024.....	32
Bảng 2.12. Tình hình thực hiện thu–chi ngân sách năm 2024.....	34
Bảng 2.13. Thực trạng phát triển doanh nghiệp và Hợp tác xã năm 2024 huyện Vĩnh Linh	38
Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất huyện Vĩnh Linh năm 2024	46
Bảng 3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	51
Bảng 3.3. Đánh giá kết quả thu hồi đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	57
Bảng 3.4. Đánh giá kết quả chuyển mục đích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Linh.....	62
Bảng 3.5. CTDA đã hoàn thành hoặc hoàn thành 1 phần.....	64
Bảng 3.6. CTDA chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	65
Bảng 4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh	76
Bảng 4.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Linh	79

Bảng 4.3. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025.....	81
Bảng 4.4. Diện tích nhóm đất nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn	83
Bảng 4.5. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn	84
Bảng 4.6. Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn	85
Bảng 4.7. Diện tích đất trồng lúa còn lại phân bổ đến các xã, thị trấn	85
Bảng 4.8. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác phân bổ đến các xã, thị trấn	86
Bảng 4.9. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến các xã, thị trấn	88
Bảng 4.10. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến các xã, thị trấn	88
Bảng 4.11. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến các xã, thị trấn.....	89
Bảng 4.12. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn.....	90
Bảng 4.13. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến các xã, thị trấn	91
Bảng 4.14. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn.....	91
Bảng 4.15. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn	92
Bảng 4.16. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến các xã, thị trấn	93
Bảng 4.17. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến các xã, thị trấn	95
Bảng 4.18. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến các xã, thị trấn.....	95
Bảng 4.19. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến các xã, thị trấn	96
Bảng 4.20. Diện tích đất an ninh phân bổ đến các xã, thị trấn	97
Bảng 4.21. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn.....	97
Bảng 4.22. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến các xã, thị trấn	98
Bảng 4.23. Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội phân bổ đến các xã, thị trấn....	98
Bảng 4.24. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến các xã, thị trấn.....	99
Bảng 4.25. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến các xã, thị trấn.....	100
Bảng 4.26. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao phân bổ đến các xã, thị trấn.....	100

Bảng 4.27. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn.....	101
Bảng 4.28. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn.....	101
Bảng 4.29. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn.....	102
Bảng 4.30. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn.....	103
Bảng 4.31. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn.....	104
Bảng 4.32. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn.....	105
Bảng 4.33. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến các xã, thị trấn.....	106
Bảng 4.34. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ đến các xã, thị trấn.....	106
Bảng 4.35. Diện tích đất công trình giao thông phân bổ đến các xã, thị trấn...	108
Bảng 4.36. Diện tích đất công trình thủy lợi phân bổ đến các xã, thị trấn.....	109
Bảng 4.37. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên phân bổ đến các xã, thị trấn.....	110
Bảng 4.38. Diện tích đất công trình xử lý chất thải phân bổ đến các xã, thị trấn .	111
Bảng 4.39. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân bổ đến các xã, thị trấn.....	111
Bảng 4.40. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phân bổ đến các xã, thị trấn.....	112
Bảng 4.41. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối phân bổ đến các xã, thị trấn..	112
Bảng 4.42. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến các xã, thị trấn.....	113
Bảng 4.43. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phân bổ đến các xã, thị trấn.....	114
Bảng 4.44. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến các xã, thị trấn ..	115

Bảng 4.45. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá phân bổ đến các xã, thị trấn.....	116
Bảng 4.46. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến các xã, thị trấn.....	117
Bảng 4.47. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn...	117
Bảng 4.48. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến các xã, thị trấn.....	118
Bảng 4.49. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Vĩnh Linh năm 2025.....	124

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh của địa phương. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Cũng tại Điều 80, Điều 116 của Luật này quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị*”.

2. Cơ sở pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- Nghị quyết số 823/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;
- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 1281/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh; Nghị định 67/2022/NĐ-CP ngày 21/9/2022 của Chính phủ sửa đổi Điều 4 Nghị định 166/2018/NĐ-CP quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 04/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2021, khóa VIII kỳ họp thứ 3;

- Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 30/8/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2021, khóa VIII kỳ họp thứ 4;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2022; khóa VIII, kỳ họp thứ 7;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2022; khóa VIII, kỳ họp thứ 6;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2022, khóa VIII, kỳ họp thứ 10;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác trong năm 2022, khóa VIII, kỳ họp thứ 12;

- Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 14;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023, khóa VIII, kỳ họp thứ 16;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023, khóa VIII, kỳ họp thứ 17;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023; khóa VIII, kỳ họp thứ 18;

- Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2023; khóa VIII, kỳ họp thứ 20;

- Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác khóa VIII, kỳ họp thứ 21;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh Nghị quyết và chấp nhận danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khóa VIII, kỳ họp thứ 24;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc chấp thuận chủ trương thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện Dự án nuôi tôm công nghệ cao RAS và dự án nuôi cá Hồi Vân công nghệ RAS tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, khóa VIII, kỳ họp thứ 24;

- Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 6/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc chấp nhận danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khóa VIII, kỳ họp thứ 28;

- Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050;
- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh;
- Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định hệ số điều chỉnh giá đất (hệ số k) áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2024;
- Nghị quyết số 341/NQ-HĐND ngày 25/11/2022 của HĐND huyện Vĩnh Linh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị;

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Vĩnh Linh;
- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Vĩnh Linh;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Vĩnh Linh;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Vĩnh Linh;
- Báo cáo số 693/BC-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, QP-AN năm 2024; Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2025;
- Các quyết định thu hồi đất, giao đất trong năm 2024;
- Các tài liệu khác có liên quan.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Vĩnh Linh nằm ở phía bắc của tỉnh Quảng Trị, vị trí địa lý ở vào khoảng 16⁰53' đến 17⁰10' vĩ độ Bắc, từ 106⁰42' đến 107⁰07' kinh độ Đông:

- Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Trị;
- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Hướng Hóa;
- Phía Nam giáp huyện Gio Linh.

Huyện Vĩnh Linh có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 3 thị trấn: Hồ Xá (huyện lỵ), Bến Quan, Cửa Tùng và 15 xã: Hiền Thành, Kim Thạch, Trung Nam, Vĩnh Chấp, Vĩnh Giang, Vĩnh Hà, Vĩnh Hòa, Vĩnh Khê, Vĩnh Lâm, Vĩnh Long, Vĩnh Ô, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thái, Vĩnh Thủy, Vĩnh Tú.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Vĩnh Linh: Do cấu tạo của dãy Trường Sơn, địa hình huyện Vĩnh Linh thấp dần từ Tây sang Đông, Đông Nam và chia thành 3 dạng địa hình: vùng gò, đồi núi thấp, đồng bằng; kế đến là vùng cát nội đồng và ven biển. Do địa hình phía Tây núi cao, chiều ngang nhỏ hẹp nên hệ thống sông suối đều ngắn và dốc.

- *Địa hình núi cao*: Phân bố ở phía Tây từ dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp, chiếm diện tích lớn nhất, có độ cao từ 250-2000 m, độ dốc 20-300. Địa hình phân cắt mạnh, độ dốc lớn, quá trình xâm thực và rửa trôi mạnh. Địa hình vùng núi có thể phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm và chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên phần lớn địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối, đèo dốc nên đi lại khó khăn, làm hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, mạng lưới điện... cũng như tổ chức đời sống xã hội và sản xuất. Tuy nhiên có tiềm năng thủy điện nhỏ khá phong phú.

- *Địa hình gò đồi, núi thấp*: Là phần chuyển tiếp từ địa hình núi cao đến địa hình đồng bằng, chạy dài dọc theo tỉnh. Có độ cao từ 50-250m, một vài nơi có độ cao trên 500 m. Địa hình gò đồi, núi thấp (vùng gò đồi trung du) tạo nên các dải thoải, lượn sóng, độ phân cắt từ sâu đến trung bình, khối bazan Vĩnh Linh nằm

sát ven biển, có độ cao tuyệt đối từ 50-100m. Địa hình gò đồi, núi thấp thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm.

- *Địa hình đồng bằng*: Là những vùng đất được bồi đắp phù sa từ hệ thống các sông Sa Lung, Bến Hải, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao tuyệt đối từ 25-30 m. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhất là sản xuất lúa.

- *Địa hình ven biển*: Chủ yếu là các cồn cát, đụn cát phân bố dọc ven biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc phân bố dân cư. Một số khu vực có địa hình phân hóa thành các bồn trũng cục bộ dễ bị ngập úng khi có mưa lớn hoặc một số khu vực chỉ là các cồn cát khô hạn, sản xuất chưa thuận lợi, làm cho đời sống dân cư thiếu ổn định.

Nhìn chung với địa hình đa dạng, phân hoá thành các tiểu khu vực, nhiều vùng sinh thái khác nhau tạo cho Vĩnh Linh có thể phát triển toàn diện các ngành kinh tế, đặc biệt là tạo nên các vùng tiểu khí hậu rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Vĩnh Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào, tổng tích ôn cao... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển các loại cây trồng nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, huyện Vĩnh Linh được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh từ tháng 3 đến tháng 9 thường gây nên hạn hán. Từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa nên dễ gây nên lũ lụt.

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình năm từ 24-25⁰C ở vùng đồng bằng, 22-23⁰C ở độ cao trên 500 m. Mùa lạnh có 3 tháng (12 và 1, 2 năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng lạnh nhất nhiệt độ xuống dưới 22⁰C ở đồng bằng, dưới 20⁰C ở độ cao trên 500 m. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8 nhiệt độ cao trung bình 28⁰C, tháng nóng nhất từ tháng 6, 7, nhiệt độ tối cao có thể lên tới 40-42⁰C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 7-9⁰C. Chế độ nhiệt trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho phát triển thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- *Chế độ mưa*: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.200-2.500 mm; số ngày mưa trong năm dao động từ 154-190 ngày. Chế độ mưa biến động rất

lượng theo các mùa và cả các năm. Trên 70% lượng mưa tập trung vào các tháng 9, 10, 11. Có năm lượng mưa trong 1 tháng mùa mưa chiếm xấp xỉ 65% lượng mưa trung bình nhiều năm. Mùa khô thường từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, khô nhất vào tháng 7, đây là thời kỳ có gió Tây Nam thịnh hành. Tính biến động của chế độ mưa ảnh hưởng nhiều tới sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cũng như thi công các công trình xây dựng... Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.

- *Độ ẩm*: Có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 83-88%. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa theo thời gian. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 4, độ ẩm thấp nhất có khi xuống đến 22%; trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88-90%.

- *Nắng*: Có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ ngày, có sự phân hóa theo thời gian và không gian rõ rệt: miền Đông có tổng số giờ nắng lên tới 1.910 giờ, miền Tây chỉ đạt 1.840 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ. Nắng nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho quang hợp, tăng năng suất sinh học cây trồng. Tuy nhiên, nắng nhiều và kéo dài, nhiệt độ cao dẫn đến hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống dân cư.

- *Gió*: Chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày. Trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới 400 - 420C. Gió Tây Nam khô nóng làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi huyện Vĩnh Linh tương đối đơn giản, có hệ thống sông chính là sông Bến Hải - sông Sa Lung và sông Hồ Xá.

- Sông Bến Hải nằm ở phía nam huyện là ranh giới giữa huyện Vĩnh Linh và huyện Vĩnh Linh, sông bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn đổ ra biển tại Cửa Tùng có diện tích lưu vực 963 km².

- Sông Sa Lung là một nhánh cấp 1 của sông Bến Hải chảy qua trung tâm huyện, chia diện tích đất canh tác của huyện ra làm 2 vùng: Bắc và Nam sông Sa Lung, độ dốc các sông này tương đối nhỏ. Diện tích lưu vực tính đến cửa ra Hiền Lương là 362,8 km², dòng chảy phân bố không đều, nước tập trung vào các tháng 10, 11, 12 và gây ra lũ, mùa khô dòng chảy kiệt thường, xuất hiện vào các tháng 7,8 hàng năm.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Vĩnh Linh nằm trên nền địa chất có đủ 3 nhóm đá chính (Mắc ma, Mắc ma biến chất và trầm tích), qua quá trình phong hoá và bồi tụ đã hình thành nhiều loại đất với tính chất và tiềm năng khác nhau:

- Đất đỏ vàng trên đất sét và đá biến chất với tổng diện tích 27.839ha, phần lớn nằm trong vùng núi từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới phía Tây.

- Đất vàng nhạt trên đá cát với tổng diện tích 9.666 ha xen lẫn với 2.920 ha đất phong hoá trên phù sa cổ. Phần đất này phân bố tập trung từ đường sắt đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông lan rộng lên phía Bắc Nông trường Quyết Thắng và một phần phía Tây xã Vĩnh Chấp.

- Đất phù sa không được bồi hàng năm và phù sa Glây với tổng diện tích 3.310 ha phân bố tập trung ở đồng bằng các xã Vĩnh Lâm – Vĩnh Sơn – Vĩnh Thủy – Vĩnh Long – Trung Nam – Vĩnh Hoà – Hiền Thành – Vĩnh Giang, đây là loại đất được thuận với cây lúa từ lâu đời. Với hệ thống thủy nông đang từng bước được hoàn thiện, việc tổ chức sản xuất được củng cố, định hướng cho vùng đã rõ ràng và ổn định.

- Đất nâu đỏ trên đá Bazan với tổng diện tích 5.300 ha.

- Đất cồn cát trắng vàng và cát biển với tổng diện tích 6.470 ha tập trung tại các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Thái.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước có dồi dào ở cả ba tầng: nước mặt, mạch nông và nước ngầm. Khoáng sản có ti tan trữ lượng tương đối lớn cho phép khai thác công nghiệp thời gian 30-50 năm. Hiện khai thác mỗi năm 8-10.000 tấn.

- Hệ thống hồ chứa nước với dung tích khoảng 75 triệu m³, những năm bình thường lượng mưa trên 2.700mm, đáp ứng đủ cho sản xuất nông nghiệp bằng hệ thống tự chảy. Theo các tài liệu điều tra và có các nguồn nước sau:

- Nguồn nước ngọt Sa Lung sông Bến Hải, chỉ tính ở hai nguồn chính là Rào Quang và Rào Trường từ tháng 1 đến tháng 5 lưu lượng nước ở đây là 1.500 lít/giây. Đây là nguồn nước mặt lớn và ổn định.

- Nguồn nước mặt ở các hồ tự nhiên như ở Thủy Tú, Thủy Trung, Ô Sầm... chưa kể nguồn thủy sinh bổ sung, dung tích tĩnh ở các hồ cộng lại đã có khoảng 8 triệu m³ nước.

- Nguồn nước ngầm mạch nông là toàn bộ các môi, mạch tự nhiên, giếng khơi, giếng khoan sâu khoảng 50m. Đây là nguồn nước dồi dào, phân bố đều khắp trong huyện, phần lớn đáp ứng tiêu chuẩn nước hợp vệ sinh phục vụ cho sinh hoạt nhưng có nhược điểm rõ nét là lưu lượng biến động theo nguồn nước mặt và thảm thực vật trên mặt đất.

- Nguồn nước ngầm mạch sâu: Theo báo cáo kỹ thuật của công ty khai thác nước ngầm đã khảo sát trong vùng từ đường Hồ Chí Minh nhánh đông đến bờ biển đều có tầng nước ngầm kỹ thứ tư ở độ sâu từ 30 - 40km. Nguồn nước này có tính chất ổn định, chất lượng tốt và không chịu các hưởng ngoại sinh.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Thảm thực vật trên địa bàn huyện có 33.411,20 ha, tập trung ở vùng Tây Vĩnh Linh và dải ven biển, chiếm 53,89% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là nỗ lực nhiều năm của chính quyền và nhân dân trên địa bàn huyện nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, chống lũ lụt, hạn hán và nâng cao điều kiện sống cho nhân dân. Bên cạnh đó, việc khai thác, nuôi trồng tài nguyên lâm sản khác ngoài gỗ được chú trọng.

1.2.4. Tài nguyên biển

Vĩnh Linh có bờ biển dài khoảng 25 km, tài nguyên biển khá phong phú, theo điều tra của Viện kinh tế và Quy hoạch Bộ Thủy sản có khoảng 900 loài, trong đó có 40 - 50 loài có giá trị kinh tế. Từ tháng 6 đến tháng 10 các loài thủy hải sản thường tập trung gần bờ, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau di chuyển ra vùng sâu nhưng mức độ di cư không xa, đáng chú ý là cá, tôm, mực, ốc. Các loại

cá bao gồm cá đáy và cá nổi; cá đáy như cá mú, hồng, nhỡ... phân tán nhưng có khả năng khai thác quanh năm; cá nổi như cá chim, thu, ngừ thường phân bố rộng, mùa vụ khai thác trong năm từ tháng 3 đến tháng 11. Tôm có 6 họ tôm: He, Hùm, Rông, Nổ, Gai, Ruốc biển; Tôm Hùm giữ vai trò lớn về số lượng và giá trị xuất khẩu. Mực có nhiều loại, nhưng đáng chú ý là có 2 loại mực có giá kinh tế cao là mực ống (Loligo) và mực nang (Sepia). Tài nguyên biển khả năng khai thác ven bờ 2.500-3.000 tấn/năm. Ngư trường xa ở phía Đông đảo Cồn Cỏ có khả năng khai thác 60.000-80.000 tấn/năm.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Đá, cát sạn, đất sét là những loại khoáng sản thông dụng có ở nhiều nơi, trữ lượng tương đối nhiều, đặc biệt là đá Bazan và đá Granit.

Các loại khoáng sản khác bao gồm: Vàng Sa khoáng có ở các xã miền núi, quặng titan có ở vùng cát ven biển (zeccom, Imenhit, ru tin).

Hiện nay đã và đang khai thác quặng titan mang tính giá trị kinh tế cao..

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Tỉnh Quảng Trị nói chung và huyện Vĩnh Linh nói riêng là vùng đất lịch sử cách mạng nổi tiếng, có truyền thống yêu nước. Trải qua những giai đoạn khốc liệt của các cuộc chiến tranh, người dân Vĩnh Linh đã đoàn kết, kiên cường đấu tranh bất khuất, kiên trung vượt qua gian khó; Vĩnh Linh là lũy thép kiên cường, điểm đầu tuyến lửa của Miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Vĩnh Linh đã được Quốc hội và Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Qua các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã để lại những di tích lịch sử đặc biệt được Nhà nước công nhận, như: Khu vực đôi bờ cầu Hiền Lương, Địa đạo Vịnh Mốc, Bến đò B Tùng Luật, Khe Hó...

Không những anh hùng trong chiến đấu, cần cù sáng tạo trong sản xuất, Vĩnh Linh còn là mảnh đất có bề dày truyền thống văn hóa rất đáng tự hào. Là quê hương của nhiều nhà khoa học nổi tiếng, hàng trăm người có học vị tiến sĩ; học hàm giáo sư, phó giáo sư; nhà văn, nhà báo, nghệ nhân, nghệ sỹ có tên tuổi tiêu biểu như giáo sư, tiến sĩ Trần Đức Vân, nghệ sỹ nhân dân Châu Loan.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Trong những năm gần đây tổng chất thải trên địa bàn huyện đạt khoảng 60 tấn/ngày. Trong đó, tỷ lệ rác hữu cơ chiếm 60%, tỷ lệ rác vô cơ có thể tái chế chiếm 10% và 30% tỷ lệ rác không thể thu hồi, tái chế. Hiện nay, toàn bộ rác thải của 18/18 xã, thị trấn đều được tập trung về một bãi rác tạm tại xã Vĩnh Chấp. Mặc dù, chất thải sau khi được thu gom đều được Trung tâm Môi trường - Đô thị Vĩnh Linh sử dụng hóa chất và chế phẩm sinh học phun diệt ruồi, nhặng, hạn chế mùi hôi, làm giảm thể tích rồi tiến hành san ủi, chôn lấp. Tuy vậy, vẫn có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống, sinh hoạt của những khu dân cư. UBND huyện Vĩnh Linh cũng đã triển khai kịp thời nhiều giải pháp bảo vệ môi trường, đẩy mạnh việc thu gom rác thải tại các xã, thị trấn; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong việc quản lý, bảo vệ tại bãi rác tạm hiện có, không để xảy ra ô nhiễm và các sự cố môi trường; đồng thời, tích cực tuyên truyền, thuyết phục Nhân Dân thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, mở rộng mô hình phân loại rác thải tại nguồn để thuận lợi cho công tác vận chuyển và xử lý chất thải rắn về sau.

Nhờ vậy, trên địa bàn huyện xuất hiện nhiều mô hình bảo vệ môi trường hiệu quả như: Mô hình phân loại và xử lý rác thải tại hộ gia đình; thu gom rác thải, hạn chế dùng túi nilon... của Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện. Đoàn thanh niên xã hội hoá hình thành nhiều công trình ánh sáng khắp các đường quê; đảm nhận tuyến đường sáng- xanh- sạch - đẹp - văn minh - an toàn; thành lập những câu lạc bộ tình nguyện thu gom rác thải đồng ruộng, bãi biển; duy trì và phát triển các mô hình “Đoạn đường ông cháu cùng chăm” của Hội Cựu chiến binh; mô hình thu gom vỏ thuốc bảo vệ thực vật của Hội Nông dân... góp phần không nhỏ trong việc thực hiện tiêu chí về môi trường trong thời kỳ mới.

1.3.2. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

1.3.2.1. Nước biển dâng, xâm nhập mặn

Ảnh hưởng của hiện tượng El Nino đã gây thời tiết bất lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nắng nóng xuất hiện sớm và kéo dài, gió Tây nam thổi mạnh nên lượng

bốc hơi lớn, gây hiện tượng khô nóng và thiếu nước trên địa bàn tỉnh. Tình trạng khô hạn trên diện rộng đã ảnh hưởng rất lớn đến ngành nông nghiệp.

Mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, trên sông Bến Hải mặn đã xâm nhập vượt xa cầu Tiên An, độ mặn ở đây đo được giao động từ 9,6-16,2‰; trên sông Hiếu xâm nhập mặn đã tác động đến cầu Đuôi, độ mặn đo được iao động từ 0,54-1,3‰; trên sông Sa Lung xâm nhập mặn đã tác độn đến chân đập ngăn mặn Sa Lung, độ mặn đo được iao động từ 6,6-12,3‰; trên sông Thạch Hãn mặn đã xâm nhập đến khu vực tràn xã lữ, độ mặn đo được giao động từ 1,1-1,7‰.

Nguồn nước ở các hồ chứa giảm mạnh, lượng nước các hồ chứa hiện còn lại khoảng 36,8% so với dung tích thiết kế. Một số hồ chứa dung tích thấp như: Ái Tử chỉ đạt 41%; Đá Mài chỉ đạt 44,8%; Tân Kim chỉ đạt 26,3%; Trúc Kinh chỉ đạt 37,8% ; La Ngà chỉ đạt 25,5%; Kinh Môn chỉ đạt 43,7%...; Đặc biệt, trên sông Cánh Hòm mực nước xuống thấp hơn mặt nước biển là 0,2m.

Tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt trong vụ Hè Thu năm 2019, nhất là sản xuất lúa trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt ở các địa phương: Vĩnh Linh (hạn 249ha), Gio Linh (hạn 446,5ha), Cam Lộ (hạn 257,3ha)...

Để chủ động đối phó với tình hình hạn hán, xâm nhập mặn, khắc phục tình trạng thiếu nước và cấp đủ nước sinh hoạt cho nhân dân, UBND huyện đã huy động mọi nguồn lực để thực hiện các giải pháp chống hạn như: Đắp đập tạm để trữ và dâng cao mực nước bơm tưới cho lúa; Đắp các đập ngăn mặn; Điều tiết nguồn nước từ các hồ; Triển khai nạo vét một số đoạn trên sông, kênh mương thủy lợi; Lắp đặt các trạm bơm dã chiến... Đồng thời, tiến hành không sản xuất hoặc chuyển đổi sang các giống cây ngắn như: lạc, đậu xanh, dưa hấu, dưa xiêm, mướp đắng...

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị: “Kiểm tra tình hình ứng phó với hạn hán, nắng nóng tại Vĩnh Linh, Gio Linh”)

1.3.2.2. Hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất

Năm 2024, Vĩnh Linh đã hứng chịu nhiều trận mưa lũ lớn, gây ra tình trạng xói mòn và sạt lở đất nghiêm trọng. Các sự kiện đáng chú ý bao gồm:

- Sạt lở bờ sông Thạch Hãn: Đoạn sông Thạch Hãn chảy qua nhiều xã của huyện Triệu Phong đã bị sạt lở nghiêm trọng, gây mất đất canh tác và ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

- Sạt lở bờ biển: Đoạn bờ biển ở xã Gio Hải, huyện Gio Linh cũng bị sạt lở, gây mất ổn định cho khu vực này.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Tài nguyên khoáng sản đa dạng phong phú, tuy không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch của như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử như Địa đạo Vịnh Mốc xã Kim Thạch, Cụm di tích đôi bờ Hiền Lương - sông Bến Hải - Vĩ tuyến 17. Cụm di tích này nằm ở điểm giao nhau giữa đường Quốc lộ 1A và sông Bến Hải, phía Bắc thuộc thôn Hiền Lương, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Linh; phía Nam thuộc thôn Xuân Hòa, xã Trung Hải, huyện Gio Linh; cách thị trấn Hồ Xá 7km về phía Nam và cách thành phố Đông Hà 22 km về phía Bắc. Do đặc điểm lịch sử nên di tích này kéo dài trên một chiều dài gần 15km. Hệ thống này bao gồm nhiều địa điểm với nhiều hạng mục. Về phía Bắc cụm di tích thuộc huyện có các hạng mục như: Cổng chào; Đền Công an giới tuyến; Nhà hiệp thương; Kỳ đài; Giàn loa phóng thanh; Nhà trưng bày Vĩ tuyến 17, hệ thống hầm hào, đường giao thông... và các địa điểm từng diễn ra những sự kiện lịch sử tiêu biểu ở bên bờ giới tuyến.

Vĩnh Linh cũng có những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch sinh thái. Huyện nằm ở một vị trí địa lý hết sức thuận lợi về mặt giao thông: Có Quốc lộ 1A đi qua thị trấn huyện lỵ, đường sắt Bắc Nam đi qua với 2 ga Sa Lung, Tiên An và trạm dừng tàu Vĩnh Thủy, phía Đông có cửa biển Cửa Tùng là chỗ ra vào Vịnh Bắc Bộ, cách không xa về phía Tây Bắc là đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Bến Quan và giao thương Đông Tây qua Quốc lộ 9, cách khoảng 70 km về phía Bắc là sân bay Đồng Hới - Quảng Trị, 100 km về phía Nam là sân bay Phú Bài - Huế. Với lợi thế đó, du khách đến với Vĩnh Linh có thể thuận tiện đi lại bằng nhiều phương tiện khác nhau. Vĩnh Linh còn nằm ở vị trí trung chuyển giữa

hai địa điểm du lịch nổi tiếng của cả nước đó là Cố đô Huế và hệ thống hang động Phong Nha - Quảng Trị. Mặt khác, trong khu vực nội huyện, sự liên kết giao thông giữa các vùng, các xã và giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu đi lại, tham quan của khách du lịch.

Với đường bờ biển dài gần 40 km, Vĩnh Linh có lợi thế để phát triển loại hình du lịch sinh thái biển (bãi tắm Vĩnh Thái, bãi tắm Cửa Tùng). Vĩnh Linh còn có rất nhiều loại hải sản quý và ngon như mực nang, tôm hùm, tôm hẹ, gẹ biển, cá mú, cá chim, cá nục, cá thu, cá bớp, điệp, sò mai... với sự chế biến mang phong cách rất riêng, rất cuốn hút của người dân địa phương.

1.4.2. Khó khăn

- Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam, gió Lào khô nóng,... gây nên lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Địa hình phức tạp và chia cắt mạnh gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

- Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

- Nước thải chưa được xử lý, vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải.

- Vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn, nguồn tài nguyên đa dạng nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

- Đất đai, nguyên liệu nhỏ lẻ, không tập trung nên cơ sở phát triển kinh tế nông- công nghiệp quy mô nhỏ.

- Nguồn lao động dồi dào tại chỗ, nhưng chất lượng và tỷ lệ lao động kỹ thuật còn thấp.

- Sự cố môi trường biển, dịch bệnh Covid cũng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, kinh tế xã hội của ngư dân và nhân dân trong vùng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm tăng tốc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, cũng là thời điểm toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ra sức thi đua lập thành tích cao nhất chào mừng 70 năm truyền thống Vĩnh Linh (25/8/1954 – 5/8/2024); Quán triệt phương châm hành động “Phát huy truyền thống – Đẩy mạnh thi đua – Tăng tốc bứt phá”, bên cạnh những yếu tố thuận lợi cơ bản, huyện Vĩnh Linh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do thời tiết diễn biến bất thường, ảnh hưởng của cơn bão số 6 vào những tháng cuối năm; thị trường bất động sản phục hồi chậm, công tác thu ngân sách trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, nhất là nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, huyện Vĩnh Linh đã vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra và đạt được những kết quả quan trọng, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch. Cụ thể như sau:

2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ. Cụ thể: Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản ước chiếm 20,9%/KH 22,5-23,5%; công nghiệp - xây dựng ước chiếm 32,3%/KH 32,5-33,0%; thương mại dịch vụ ước chiếm 46,8%/KH 46,0-46,5% trong tổng giá trị sản xuất.

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 43.328 tấn/KH 42.000-42.500 tấn. Năng suất lúa bình quân đạt 57,4 tạ/ha/KH 56-57tạ/ha. Trong đó: sản lượng lúa đạt 39.927 tấn, sản lượng ngô đạt 3.401 tấn. Diện tích cao su 6.383/KH 6.485 ha, diện tích hồ tiêu 1.325/KH 1.317 ha. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch, khung lịch thời vụ, chủ động theo dõi và phòng trừ sâu bệnh. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước tính 43.328 tấn, vượt kế hoạch đề ra, tăng 1.151,0 tấn so với năm 2023. Xác định bộ giống lúa chủ lực, ngắn ngày, có năng suất, chất lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu để đưa vào sản xuất diện rộng, ước năng suất, sản lượng lúa 2 vụ tăng so với cùng

kỳ năm 2023. Ước năng suất lúa năm 2024 đạt 57,4 tạ/ha tăng 0,8 tạ/ha so với năm 2023. Phát triển 158 ha sản xuất lúa hữu cơ gắn với liên kết. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo xây dựng mô hình cánh đồng lớn, sản xuất lúa hữu cơ, chuyển đổi đất lúa 01 vụ hoặc có khả năng khô hạn sang trồng các loại cây trồng khác với diện tích 45 ha.

Bảng 2.1 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về trồng trọt năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	KH năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh (%)	
						Với với năm 2023	So với KH đặt ra
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	42.177,0	42.000-42.500	43.328,00	102,7	Vượt
1	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng						
1.1	Cây hàng năm						
a	<i>Cây lương thực có hạt</i>						
	- Lúa cả năm						
	Diện tích	Ha	6.942,0		6.956,0	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	56,60	56-57	57,40	101,4	Vượt
	Sản lượng	Tấn	39.279,0		39.927,00	101,7	
	- Lúa Đông Xuân						
	Diện tích	Ha	4.032,0		4.030,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,3		58,6	102,3	
	Sản lượng	Tấn	23.105,0		23.614,9	102,2	
	-Lúa Hè Thu						
	Diện tích	Ha	2.910,0		2.926,0	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	55,6		55,7	100,2	
	Sản lượng	Tấn	16.174,0		16.298,5	100,8	
	- Ngô cả năm						
	Diện tích	Ha	529,0		552,3	104,4	
	Năng suất	Tạ/ha	54,8		61,6	112,4	
	Sản lượng	Tấn	2.898,0		3.401,00	117,4	
	- Sắn						
	Diện tích	Ha	1.367,0		1.340,0	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	176,0		178,0	101,1	
	Sản lượng	Tấn	24.059,0		23.852,0	99,1	
	- Khoai lang cả năm						
	Diện tích	Ha	211,0		186,7	88,5	
	Năng suất	Tạ/ha	65,1		67,3	103,4	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2025 huyện Vĩnh Linh

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	KH năm 2024	Ước TH năm 2024	So sánh (%)	
						Với với năm 2023	So với KH đặt ra
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Sản lượng	Tấn	1.374,0		1.256,7	91,5	
	- Cây lấy bột khác						
	Diện tích	Ha	638,0		621,5	97,4	
	Năng suất	Tạ/ha	101,8		84,7	83,2	
	Sản lượng	Tấn	6.492,0		5.264,1	81,1	
<i>b</i>	<i>Cây công nghiệp ngắn ngày</i>						
	- Lạc cả năm						
	Diện tích	Ha	1.108,0		1.065,3	96,1	
	Năng suất	Tạ/ha	21,0		23,4	111,4	
	Sản lượng	Tấn	2.324,0		2.492,8	107,3	
<i>c</i>	<i>Cây thực phẩm</i>						
	- Đậu các loại						
	Diện tích	Ha	115,0		115,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	10,8		6,8	63,0	
	Sản lượng	Tấn	124,0		78,2	63,1	
	- Rau các loại CN						
	Diện tích	Ha	845,0		909,7	107,7	
	Năng suất	Tạ/ha	104,1		101,0	97,0	
	Sản lượng	Tấn	8.797,0		9.188,4	104,4	
<i>d</i>	<i>Cây hàng năm khác</i>	Ha	426,0		483,7	113,5	
1.2	Cây công nghiệp dài ngày						
	- Cao su (Tổng số)	Ha	6.485,00		6.383	98,4	Không đạt
	Diện tích trồng mới, trồng tái canh	Ha	9,30		34,20	367,7	
	Diện tích thu hoạch	Ha	6.272,00		6.211	99,0	
	Năng suất	Tạ/ha	15,2		15,5	102,0	
	Sản lượng	Tấn	9.533,00		9.627	101,0	
	Hồ tiêu (tổng số)	Ha	1.317,0		1.325	100,6	Đạt
	Diện tích trồng mới, trồng tái canh	Ha	10,0		26,8	268,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1.285,0		1.293	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	10,5		13,4	127,6	
	Sản lượng	Tấn	1.349,3		1.733,00	128,4	

- *Chăn nuôi*: Tổng đàn trâu, bò đạt 13.410 con/KH 16.300-16.500 con, đàn lợn 82.170 con/KH 63.000-65.000 con, đàn gia cầm 1.035 nghìn con/KH 1.000-1.034 nghìn con. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển các đối tượng nuôi chủ lực trên địa bàn theo Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, nhiều mô hình đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Công tác phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi được thực hiện đồng bộ, kịp thời. Thường xuyên hướng dẫn địa phương thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng chống dịch bệnh, kế hoạch tiêm phòng, kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm. Trong năm, đã xảy ra dịch bệnh lở mồm long móng xảy ra tại 02 xã Hiền Thành và Vĩnh Ô. Khuyến khích ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ, công nghệ mới vào chăn nuôi, đầu tư hệ thống trang trại có hệ thống xử lý môi trường theo quy trình kỹ thuật công nghệ tiên tiến.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển các đối tượng nuôi chủ lực trên địa bàn theo Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, nhiều mô hình đem lại hiệu quả kinh tế cao (Mô hình nuôi tôm công nghệ cao, lợi nhuận bình quân 500 triệu-1 tỷ đồng/ha/vụ). Phê duyệt phương án nạo vét khẩn cấp luồng vào khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng kết hợp thu hồi sản phẩm sau nạo vét làm vật liệu san lấp theo hình thức xã hội hoá. Hỗ trợ Công ty Cổ phần Camimex Quảng Trị triển khai thực hiện Dự án nuôi trồng chế biến thủy sản. Tiếp tục triển khai các giải pháp chống khai thác IUU, quan tâm chỉ đạo khắc phục tồn tại về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ các quy định về khai thác thủy sản, đảm bảo an toàn tàu thuyền trên biển cho bà con ngư dân.

Bảng 2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về chăn nuôi năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Tổng đàn trâu	Con	4.256	16.300-16.500	13.410	79,9	Không đạt	13.000-14.000	16.000-18.000
2	Tổng đàn bò	Con	12.518						
3	Tổng đàn lợn	Con	65.240	63.000-65.000	82.170	126	Vượt	82.000-83.000	45.000-48.000
4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	1.034	1.000-1.034	1.035	100,1	Vượt	1.035-1.050	700-750
5	Thịt hơi các loại	Tấn	9.552	14.540	152,2				

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 885,7 ha/KH 880-900 ha; sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.983 tấn/KH 2.300-2.400 tấn; sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 4.023/KH 3.900-4.000 tấn. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao, lợi nhuận bình quân 500 triệu - 1,0 tỷ đồng/ha/vụ. Phê duyệt phương án nạo vét khẩn cấp luồng vào khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng kết hợp thu hồi sản phẩm sau nạo vét làm vật liệu san lấp theo hình thức xã hội hoá. Hỗ trợ Công ty Cổ phần Camimex Quảng Trị triển khai thực hiện Dự án nuôi trồng chế biến thủy sản. Tiếp tục triển khai các giải pháp chống khai thác IUU, quan tâm chỉ đạo khắc phục tồn tại về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ các quy định về khai thác thủy sản, đảm bảo an toàn tàu thuyền trên biển cho bà con ngư dân.

Bảng 2.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về thủy sản năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	884,7	880-900	885,7	100,1	Đạt	900-930	930-950
-	DT nuôi tôm	Ha	315	316,0	100,3				
2	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	Tấn	2.244	2.300-2.400	1.983,00	88,4	Không đạt	2.300-2.400	2.100-2.400
3	Sản lượng khai thác thủy hải sản	Tấn	3.944	3.900-4.000	4.023	102,0	Vượt	4.000-4.200	3.450-3.600

- *Về lâm nghiệp*: Trồng mới được 2.360 ha/KH 2.000-2.200 ha rừng tập trung. Khai thác được 275.400 m³ gỗ rừng trồng/KH 180.000-200.000m³. Thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, dự án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng hiện có, đặc biệt là rừng tự nhiên. Phối hợp tổ chức Lễ phát động tết trồng cây Xuân Giáp Thìn 2024. Tăng cường các biện pháp cấp bách về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Giữ ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng 52%.

Thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, dự án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng hiện có, đặc biệt là rừng tự nhiên. Phối hợp tổ

chức Lễ phát động tết trồng cây Xuân Giáp Thìn 2024. Tăng cường các biện pháp cấp bách về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Bảng 2.4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về lâm nghiệp năm 2024

Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
			KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
Trồng rừng mới	Ha	2.135	2.000-2.200	2.360	110,5	Vượt	2.000-2.200	1.700-2.000
Diện tích chăm sóc	Ha	14.366		14.366	100,0			
Khai thác rừng trồng	m3	235.800	180.000-200.000	275.400	116,8	Vượt	180.000-200.000	150.000-170.000

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 14,4% so với năm 2023 (KH tăng 15-16%).

Công nghiệp phục hồi tích cực, là động lực quan trọng, dẫn dắt tăng trưởng, giá trị sản xuất CN - TTCN (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 1.487,48 tỷ đồng, tăng 14,9% so với năm 2023. Kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất tại Cụm công nghiệp Cửa Tùng; thúc đẩy đầu tư kết cấu hạ tầng tại KCN Tây Bắc Hồ Xá; tổ chức khảo sát bổ sung quy hoạch Cụm công nghiệp phía Tây. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn nông thôn gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm, lập hồ sơ tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Quảng Trị lần thứ VII.

Bảng 2.5 Kết quả thực hiện chỉ tiêu về công nghiệp xây dựng năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025
				KH năm 2024 (%)	Ước TH năm 2024	So năm 2023	So với KH đặt ra	
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá CĐ 2010)	%	10.324.570	15 - 16	11.815.470	114,4	Không đạt	Tăng 15-16%
	- Công nghiệp - TTCN	Tr.đ	1.294.810		1.487.480	114,9		
	- Xây dựng	Tr.đ	1.987.640		2.337.100	117,6		
2	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tr.đ	13.359.026		15.306.200	114,6		
	- Công nghiệp - TTCN	Tr.đ	1.566.246		1.804.310	115,2		
	- Xây dựng	Tr.đ	2.672.670		3.142.870,00	117,6		

Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị. Quyết liệt triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các

dự án trọng điểm, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; ưu tiên xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, giao thông, phát triển đô thị và xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới; đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...; triển khai các chương trình về nhà ở xã hội trên địa bàn. Quán triệt sâu sắc, triển khai quyết liệt chỉ đạo của Chính phủ, của tỉnh về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Đảm bảo đến 31/12/2024 tỷ lệ giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt trên 95%. Quan tâm công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng, ước giá trị ngành xây dựng (theo giá cố định 2010) đạt 2.337,1 tỷ đồng, tăng 17,6% so với năm 2023.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ duy trì đà phục hồi tốt, giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ (theo giá cố định 2010) ước đạt 6.113,4 tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ ước đạt 5.309,6 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2023. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm tiêu biểu của huyện, tăng cường quản lý hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Tổ chức thành công triển lãm thương mại - du lịch huyện Vĩnh Linh năm 2024 với quy mô 160 gian hàng; tham dự 04 hội chợ trong và ngoài tỉnh. Đến nay, các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của huyện đã được trưng bày, giới thiệu tại các siêu thị, cửa hàng trong và ngoài tỉnh, trong đó có sản phẩm tiêu hữu cơ Vĩnh Linh đã có đơn hàng xuất khẩu qua châu Âu. Cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao thông vận tải phát triển, ước doanh thu vận tải đạt 220 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Đối với vận tải hành khách ước vận chuyển 1.373.000 hành khách, tăng 13,66% so với cùng kỳ; luân chuyển 31.615 nghìn km, tăng 14,17% so với cùng kỳ. Đối với vận tải hàng hoá ước vận chuyển đạt 1.464.000 tấn, tăng 13,93% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 31.681 nghìn tấn/km, tăng 12,86% so với cùng kỳ.

Hoạt động du lịch đã có nhiều khởi sắc; tăng cường tuyên truyền, quảng bá du lịch trên các phương tiện thông tin truyền thông, tổ chức Lễ khai trương mùa du lịch biển năm 2024. Phát huy tiềm năng và lợi thế về dịch vụ biển, dịch vụ văn hoá lịch sử, dịch vụ sinh thái, đẩy mạnh phát triển dịch vụ trên địa bàn gắn với việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển Thương mại - Du lịch năm 2024. Chỉ đạo hoàn thiện đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 điểm du lịch cộng đồng sinh thái Bàu Thủy Ú, xã Vĩnh Tú; Làng văn hóa du lịch cộng đồng sinh thái Tùng Luật, xã Vĩnh Giang. Xây dựng danh mục dự án kêu gọi xúc tiến đầu tư trọng điểm, trọng lực nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, thúc đẩy ngành du lịch trên địa bàn phát triển. Ước đến cuối năm 2024, tổng lượt khách du lịch trong toàn huyện đạt trên 150 ngàn lượt khách, tăng 70% so với năm 2023.

Bảng 2.6. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về dịch vụ năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra	
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá CĐ 2010)	%	10.324.570	Tăng 15-16%	11.815.470	114,4	Không đạt	Tăng 15-16%
	Khu vực Dịch vụ	Tr.đ	5.234.120	Tăng 16,5-18,5%	6.113.420	116,8	Đạt	Tăng 18-19%
	- Bán lẻ hàng hóa	Tr.đ	4.526.540		5.309.630	117,3		
2	Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tr.đ	13.359.026		15.306.200	114,6		
	Khu vực Dịch vụ	Tr.đ	6.137.980		7.165.760	116,7		
	- Bán lẻ hàng hóa	Tr.đ	5.317.830		6.227.170	117,10		

(Nguồn: Báo cáo số 693/BC-UBND huyện Vĩnh Linh ngày 02/12/2024 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, QP-AN năm 2024; Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2025)

2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

- Toàn huyện gồm có 03 thị trấn với tổng diện tích là 2.204,93 ha, chiếm 3,56% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Thị trấn Hồ Xá là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan của huyện, có quy mô diện tích 736,78 ha.

- Thị trấn Cửa Tùng là trung tâm của khu vực phía đông huyện, có quy mô diện tích là 1047,25 ha.

- Thị trấn Bến Quan là trung tâm khu vực phía tây của huyện, có quy mô diện tích 420,9 ha.

- Nhìn chung, quá trình phát triển các đô thị còn chậm. Tuy đã có sự cố gắng đầu tư nhưng hiện tại hệ thống đô thị của huyện còn tồn tại như sau:

- Trong khu vực đô thị, diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng còn nhiều và sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị.

- Phát triển đô thị: Chỉ đạo hoàn thiện và triển khai thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050. Hoàn thành điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng; hoàn thiện quy hoạch các khu chức năng trên địa bàn huyện. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Bến xe phía Nam Hồ Xá và chợ Hồ Xá, Khu văn hóa Khu phố 1, Khu đất trụ sở TTMT&CTĐT cũ, Khu dịch vụ thương mại phía Bắc đường Lê Hồng Phong;...

Tăng cường huy động nguồn lực hỗ trợ đầu tư hạ tầng 03 thị trấn đạt đô thị văn minh. Tổng kinh phí huy động, bố trí thực hiện các công trình tại 03 thị trấn 16.097 triệu đồng, trong đó NS tỉnh hỗ trợ 12.078 triệu đồng, NS huyện bố trí 2.589 triệu đồng, nhân dân đóng góp: 1.430 triệu đồng; tổ chức bàn giao đưa vào sử dụng một số công trình trọng điểm trên địa bàn các thị trấn. Phối hợp thực hiện dự án Khu dân cư Tây Nam Quốc lộ 1, thị trấn Hồ Xá (giai đoạn 2). Tiếp tục thực hiện Nghị quyết về phát triển đô thị trên địa bàn huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, đề án Phát triển cây xanh đô thị các tuyến đường huyện năm 2024. Trồng cây xanh trên tuyến đường Huyện Trần Công Chúa, đường Hùng Vương, đường Quang Trung, đường Lê Hồng Phong...

Tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý ở khu vực thành thị ước đạt 100%/KH 99,5%; ở khu vực nông thôn ước đạt 99,0%/KH 96,0%.

Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị 100%/KH 100%, khu vực nông thôn ước đạt 100%/KH 99,9%.

- Nông thôn mới: Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá để thực hiện hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, kiện toàn bộ máy quản lý, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động về xây dựng NTM. Phát động phong trào “Vĩnh Linh chung sức xây dựng nông thôn mới”, nhân rộng nhiều mô hình, cách làm hay. Thực hiện hiệu quả Đề án “phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới 3 xã

Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà giai đoạn 2021-2025” năm 2024, chương trình xây dựng NTM gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng dự án liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản, dự kiến đến cuối năm có 17 sản phẩm được chứng nhận OCOP, trong đó có 03 sản phẩm OCOP 4 sao; Tinh bột nghệ curminreal, Bánh quy tinh bột ngô, Bánh quy tinh bột nghệ, và 14 sản phẩm OCOP 3 sao. Tích cực huy động nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển sản xuất, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án về nông nghiệp, dự kiến đến cuối năm huyện Vĩnh Linh huy động được trên 129,14 tỷ đồng cho xây dựng NTM; trong đó: vốn ngân sách Trung ương là 13,1 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 108,389 tỷ đồng, vốn dân đóng góp: 7,649 tỷ đồng toàn huyện có 15/15 xã đạt chuẩn NTM, 03 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, có 05/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Xã Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Vĩnh Giang, Vĩnh Hoà, Hiền Thành, có thêm 03 xã đạt NTM kiểu mẫu; Huyện Vĩnh Linh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 834/QĐ-TTg ngày 15/8/2024.

Đến cuối năm 2024, có 15/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 05/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tăng 01 bản/KH tăng 01 bản đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 13 thôn/KH tăng 09 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê đạt 19 tiêu chí/KH 19 tiêu chí.

Bảng 2.7. Kết quả thực hiện chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra	
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	14	15	15	107,1	Đạt	Duy trì 15
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4	Tăng 1	Tăng 1	125,0	Đạt	Tăng 1
3	Số bản đạt chuẩn nông thôn mới	bản	1	Tăng 1	Tăng 1	200,0	Đạt	Tăng 1
4	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	Tăng 19	Tăng 9	Tăng 13	128,3	Vượt	Tăng 5

148/149 thôn, bản, khu phố được công nhận văn hóa (KH 143-145/149). Ước tính đến cuối năm 2024, theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022- 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện ở mức 1,57%, giảm 0,42%/KH giảm từ 0,2 - 0,4%. Tỷ lệ nghèo đa chiều 3 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê và Vĩnh Hà dưới 6,5%.

Bảng 2.8. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra	
1	Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	1,99	giảm 0,2-0,4%	1,57	0,42	Vượt	giảm 0,1-0,3%
2	Tỷ lệ hộ nghèo bình quân tại 3 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà	%						
	- Xã Vĩnh Ô	%	Tỷ lệ nghèo đa chiều còn 26,11%, giảm 36,83%; trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo 12,28%, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 24,55%	Tỷ lệ nghèo đa chiều <13%	Tỷ lệ nghèo đa chiều 6,13		Đạt	Tỷ lệ nghèo đa chiều <6,5
	- Xã Vĩnh Khê	%	Tỷ lệ nghèo đa chiều còn 8,28% giảm 12,09%; trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo 6,83%, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 5,26%	Tỷ lệ nghèo đa chiều <6,5%	Tỷ lệ nghèo đa chiều 6,23		Đạt	Tỷ lệ nghèo đa chiều <6,5
	- Xã Vĩnh Hà	%	Tỷ lệ nghèo đa chiều còn 9,58% giảm 11,71%; trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo 7,08%, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 4,63%	Tỷ lệ nghèo đa chiều 6,3%	Tỷ lệ nghèo đa chiều 5,87		Đạt	Tỷ lệ nghèo đa chiều <6,5

(Nguồn: Báo cáo số 693/BC-UBND huyện Vĩnh Linh ngày 02/12/2024 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, QP-AN năm 2024; Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2025)

2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Về dân số: Tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách, kế hoạch về công tác Dân số giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030, tốc độ tăng dân số tự

niên ở mức 0,49%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên toàn huyện năm 2024 là 20,1% tăng 0,5% so với năm 2023.

- *Về lao động*: Ước tạo việc làm mới cho 2.586 lao động/KH 2.100-2.300 lao động; trong đó đi xuất khẩu nước ngoài 434 lao động/KH 400-450 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 83%/KH 73%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50,5%/KH 50,5%. Cơ cấu lao động của huyện đang có sự chuyển dịch khá tích cực với xu thế giảm dần lao động nông, lâm nghiệp sang các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội huyện Vĩnh Linh năm 2024. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trọng tâm là chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị và thay đổi phương thức giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Công tác đào tạo nghề đã bám sát nhu cầu thị trường lao động, đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tại địa phương. Trong năm đã tổ chức 05 lớp đào tạo nghề với trên 160 học viên tham gia. Đến nay đã cơ bản hoàn thiện trên 90% các chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND của HĐND huyện.

- *Về việc làm*: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách về lao động, việc làm, dạy nghề cho trên 5.000 người lao động. Triển khai Kế hoạch đào tạo nghề giai đoạn 2023-2025, ước tạo việc làm mới cả năm cho 2.586 lao động, trong đó lao động đi làm việc ở nước ngoài 434 người.

- *Về thu nhập*: Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 63,0 triệu đồng/KH 63-65 triệu đồng, tăng 3,6 triệu đồng so với năm 2023. KH năm 2025 sẽ đạt 65-67 triệu đồng, tăng 1,5-1,6 lần so với năm 2020.

Bảng 2.9. Kết quả thực hiện chỉ tiêu dân số, lao động, thu nhập bình quân huyện Vĩnh Linh năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Dân số trung bình	Người	88.302	88.528	100,3	117,6			
	<i>Tốc độ phát triển dân số tự nhiên</i>	%	0,49	<0,8	0,49		Đạt	<0,8	<0,8

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
2	Số LĐ được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	2.437	2.100-2.300	2.586	106,1	Vượt	2.500-2.700	1.800-2.000
	<i>Đi xuất khẩu LĐ nước ngoài</i>	<i>Người</i>	<i>344</i>	<i>400-450</i>	<i>434</i>	<i>126,2</i>	<i>Vượt</i>	<i>430-450</i>	<i>17-20%</i>
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	70,50	73	83		Vượt	84,0	75,00
	<i>Có bằng cấp, chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>48,20</i>	<i>50,5</i>	<i>50,5</i>		<i>Đạt</i>	<i>51,5</i>	<i>45</i>
4	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đ	59,40	63-65	63,0	106,1	Đạt	65 - 67	

(Nguồn: Báo cáo số 693/BC-UBND huyện Vĩnh Linh ngày 02/12/2024 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, QP-AN năm 2024; Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2025)

2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.6.1. Giáo dục – Đào tạo

Chỉ đạo hoàn thành chương trình và kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá xếp loại học sinh, tổng kết năm học 2023-2024 và triển khai nhiệm vụ học kì I năm học 2024-2025 đảm bảo khung thời gian quy định. Phát huy hiệu quả quy mô mạng lưới trường lớp hiện có. Chất lượng giáo dục đại trà ổn định, thực chất. Chất lượng đại trà thông qua kì tuyển sinh vào lớp 10 đứng thứ 3 trong 9 huyện, thị xã, thành phố; chất lượng mũi nhọn đã có bước đột phá.

Tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Quảng Trị xếp thứ 2 toàn đoàn khối các phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; tham gia Cuộc thi KHKT cấp tỉnh đạt 2 giải ba và 2 giải tư (Có kết quả đứng thứ toàn đoàn 2 trong 9 huyện, thị xã, thành phố dự thi); tham gia kì thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh đạt 61 giải trong đó có 2 giải nhất, 7 giải nhì, 19 giải ba và 33 giải khuyến khích. Một số môn đã duy trì kết quả cao qua nhiều năm và đã có bước đột phá như Tiếng Anh, Lịch sử, Toán, Sinh, GDCD.

Công tác quản lý giáo dục tiếp tục được đổi mới; công tác phân luồng học sinh, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được chú trọng thực hiện và đạt được kết quả cao. Nền nếp, kỷ cương trong ngành được giữ vững; các phong trào thi đua yêu nước được phát huy hiệu quả; cơ sở vật chất từng bước được đầu tư, nâng cấp; phong trào xã hội hóa giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu và mang lại hiệu

quả tích cực; phong trào xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời đã huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục. Tiếp tục duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục – xoá mù chữ. Tập trung chỉ đạo, kiểm tra và rà soát cơ sở vật chất, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sửa chữa các hạng mục công trình trong trường học; tăng cường đầu tư thiết bị dạy học hiện đại. Phối hợp tổ chức thành công chương trình Nghệ thuật chính luận “Vỹ tuyến 17 – Khát vọng hòa bình”; triển lãm ảnh về “Đất và người Vĩnh Linh”; Hội thảo khoa học “Vĩnh Linh, truyền thống anh hùng và khát vọng phát triển”; Hội trại truyền thống “Vĩnh Linh – 70 năm lũy thép, lũy hoa”...; chỉ đạo quyết liệt công tác kiểm định chất lượng giáo dục gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Bảng 2.10. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giáo dục và đào tạo năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Tỷ lệ đạt phổ cập mầm non, tiểu học, THCS	%	100	100	100	100,0	Đạt	100,0	100
2	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	43	48	48	111,6	Đạt	50	
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	84,3	86,3	87,3	103,5	Vượt	92,6	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	18,6	18,6	16,7	89,6	Không đạt	16,7	10
4	Tỷ lệ trường đánh giá kiểm định đạt chất lượng mức độ II trở lên	%	84,3	86,3	87,3	103,5		92,6	80

2.6.2. Y tế - dân số, Kế hoạch hóa gia đình

Công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân tiếp tục được quan tâm thực hiện, đạt được những kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực, trong đó duy trì tốt các hoạt động khám, chữa bệnh, y tế dự phòng tại các cơ sở y tế. Tổng số lượt bệnh nhân đến khám tại bệnh viện Đa khoa Vĩnh Linh: 67.586 lượt; khám tại 18 trạm y tế: 19.221 lượt; khám và điều trị bằng YHCT 13.183 lượt, không có bệnh nhân tử vong vì lý do chuyên môn. Tổ chức thực hiện và ứng phó có hiệu quả với các dịch bệnh, trong năm không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Ghi nhận một số dịch bệnh: Sốt xuất huyết: 104 ca, Tay chân miệng: 01 ca, Sốt rét: 02 ca. Chương trình tiêm chủng mở rộng được tổ chức thực hiện đúng theo quy định của

Bộ Y tế, ước đạt tỷ lệ 97,5%. Tiến hành kiểm tra hành nghề y dược tư nhân, kiểm tra các cơ sở kinh doanh sản xuất thực phẩm, dịch vụ ăn uống, giải khát, đặc biệt tăng cường kiểm tra trong dịp Tết Nguyên đán, tháng hành động vì chất lượng an toàn thực phẩm, dịp Tết trung Thu...

Tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách, kế hoạch về công tác Dân số giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030, tốc độ tăng dân số tự nhiên ở mức 0,49%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên toàn huyện năm 2024 là 20,1% tăng 0,5% so với năm 2023. Phát động 04 thôn không có người sinh con thứ 3 trở lên tại 04 xã, thị trấn, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ước ở mức 1,82‰, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng ước ở mức 4,35%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 96,8%.

Bảng 2.11. Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế huyện Vĩnh Linh năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Tỷ lệ đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100	100	100		Đạt	100	100
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5T	‰	1,82	<7	1,03		Đạt	<7	
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5T theo cân nặng	%	4,40	<4,6	4,35		Đạt	<4,35	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	88,5	98	97,5		Không đạt	>=98	98,00

2.6.3. Văn hóa – Thông tin và Thể dục thể thao

Sự nghiệp văn hoá, thể thao, thông tin, truyền thông đã bám sát vào nhiệm vụ chính trị của huyện, nhiều hoạt động thi đua sôi nổi từ huyện đến cơ sở được Nhân dân hưởng ứng tích cực. Công tác thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan được triển khai với nhiều hình thức đa dạng.

Tuyên truyền về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương, công tác an ninh trật tự, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ.... Chuỗi các hoạt động trong 20 tháng cao điểm thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 70 năm truyền thống Vĩnh Linh được tổ chức khoa học, đảm bảo chất lượng đã tạo hiệu ứng tích cực trong

công tác tuyên truyền về mảnh đất, con người và truyền thống Vĩnh Linh. Phối hợp tổ chức thành công chương trình Nghệ thuật chính luận “Vỹ tuyến 17 – Khát vọng hòa bình”; triển lãm ảnh về “Đất và người Vĩnh Linh”; Hội thảo khoa học “Vĩnh Linh, truyền thống anh hùng và khát vọng phát triển”; Hội trại truyền thống “Vĩnh Linh – 70 năm lũy thép, lũy hoa”..., nhất là Lễ kỷ niệm 70 năm truyền thống Vĩnh Linh, đón nhận Huân chương độc lập hạng hai (lần thứ 4), cờ thi đua của chính phủ và Bằng công nhận huyện đạt chuẩn Nông thôn mới đã khơi dậy tinh thần đoàn kết, tự hào, cộng đồng trách nhiệm của toàn thể CBCC, VC và Nhân dân trong toàn huyện.

Phối hợp tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Vĩnh Linh lần thứ XI; phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân được đông đảo cán bộ và Nhân dân nhiệt tình hưởng ứng tham gia. Tập trung kiểm tra, rà soát lại hệ thống di tích phục vụ cho nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ khoa học và hồ sơ pháp lý cho hệ thống di tích cấp tỉnh. Triển khai sưu tầm tài liệu, hiện vật quý, hiếm của huyện Vĩnh Linh phục vụ trưng bày tại phòng Truyền thống huyện.

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hoá, thông tin, thể thao. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các nền tảng số, tăng cường hướng dẫn việc tuân thủ quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục thu hút được sự quan tâm của các cấp, các ngành và đông đảo tầng lớp Nhân dân; Tổ chức cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc huyện Vĩnh Linh, tham gia Ngày hội gia đình tại tỉnh.

2.6.4. Tài chính, tín dụng

Công tác điều hành thu chi ngân sách trên địa bàn huyện được tập trung chỉ đạo với tinh thần tiết kiệm, hiệu quả. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 ước thực hiện 969,995 tỷ đồng, đạt 130,51% so với dự toán huyện giao, trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện 222,017 tỷ đồng, đạt 122,4% so với thực hiện năm 2023 và đạt 106,74% so với dự toán tỉnh giao; trong đó thu ngân sách trên địa bàn (nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất) ước thực hiện 115,017 tỷ đồng/dự toán tỉnh giao 101 tỷ đồng, đạt 113,88%. Tổng chi ngân sách nhà nước ước thực hiện 765,621 tỷ đồng, đạt 105,24% so với dự toán huyện giao, trong đó chi đầu

tu xây dựng cơ bản 203,592 tỷ đồng, chi thường xuyên 544,921 tỷ đồng. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện chấp hành nghiêm túc các chính sách điều hành tiền tệ, tín dụng của Chính phủ, của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng 2.12. Tình hình thực hiện thu–chi ngân sách năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Tổng thu ngân sách	Tr.đ	937.558,88	743.222,86	969.995,54	103,5	130,5	901.850,50	
	<i>Thu trên địa bàn</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>181.326,17</i>	<i>308.432,64</i>	<i>222.017,59</i>	<i>122,4</i>	<i>72,0</i>	<i>314.329,68</i>	<i>Tăng 10-12%</i>
2	Tổng chi ngân sách	Tr.đ	911.938,18	727.501,22	765.621,97	84,0	105,2	886.634,02	
	- Chi đầu tư XDCB	Tr.đ	246.053,09	217.153	203.592,00	82,7	93,8	212.330,20	
	- Chi thường xuyên	Tr.đ	494.115,13	365.385	544.921,00	110,3	149,1	595.554,00	

2.6.5. Công tác quốc phòng – an ninh trật tự

Quán triệt đầy đủ các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, tăng cường tiềm lực trong khu vực phòng thủ huyện gắn với thực hiện tốt các chính sách hậu phương quân đội. Tổ chức lễ giao, nhận quân năm 2024 chặt chẽ, đúng quy định, đạt 100% chỉ tiêu được giao. 147/147 công dân nhập ngũ, không có trường hợp bù đổi. Tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng giai đoạn 2019-2024. Chỉ đạo diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho 04 xã. Xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Khê. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ an toàn các dịp lễ, tết, các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, quê hương. Đảm bảo an toàn Lễ hội Vì hoà bình năm 2024, Chương trình nghệ thuật chính luận “Vĩ tuyến 17 – Khát vọng hoà bình”; Lễ kỷ niệm 70 năm truyền thống Vĩnh Linh. Thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, sẵn sàng ứng cứu và đối phó khi có tình huống khẩn cấp xảy ra. Quản lý, kiểm soát xuất nhập lậu, tình hình trên biển, trên bờ không có vấn đề nổi cộm. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng.

Tình hình an ninh và trật tự xã hội trên địa bàn huyện trong năm được đảm bảo, không có các vụ việc phức tạp phát sinh. Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công

an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Triển khai quyết liệt các biện pháp nghiệp vụ để theo dõi, quản lý các đối tượng có tiền án, tiền sự, kịp thời đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; tập trung điều tra làm rõ các vụ việc vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn. Công tác bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở được nâng lên, có nhiều chuyển biến rõ nét, trong năm đã kéo giảm 28,5% tội phạm về trật tự xã hội so với năm 2023. Phát huy hiệu quả 82 mô hình phòng, chống tội phạm trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án 06 của Chính phủ. Phối hợp thực hiện tốt công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn..

2.6.6. Tài nguyên và môi trường

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên đất, khoáng sản, nước và môi trường trên địa bàn. Hoàn thành Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tập trung giải quyết công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn. Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Dự án Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị; Dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1); Đường nối trung tâm huyện đến các xã ven biển. Đến nay, đã tổ chức 10 đợt đấu giá quyền sử dụng đất với tổng số tiền trúng đấu giá ước đạt 94,1 tỷ đồng, trong đó đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 116/138 lô trúng đấu giá. Dự kiến đến cuối năm tổ chức thêm 02 đợt đấu giá và dự kiến số tiền trúng đấu giá 110 tỷ đồng.

Tiếp tục thực hiện các hoạt động tuyên truyền về môi trường, ngăn chặn và xử lý nghiêm tình trạng khai thác trái phép khoáng sản, tài nguyên; tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường nước sông Sa Lung, sông Bến Hải. Thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển xử lý rác thải và xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng.

2.6.7. Hệ thống giao thông

- Hệ thống giao thông huyện Vĩnh Linh phong phú và đa dạng, bao gồm tuyến đường sắt đi qua huyện dài 18 km với 2 ga Sa Lung và Tiên An; trạm dừng tàu Vĩnh Thủy, đường sông dài 37,4 km từ Cửa Tùng lên thị trấn Bến Quan và hệ thống đường bộ dày đặc, đặc biệt là tuyến đường Hồ Chí Minh phía Tây Nam đi qua thị trấn Bến Quan; Quốc lộ 1 đi qua trung tâm huyện. Hệ thống giao thông được quy hoạch tương đối hợp lý và sử dụng hiệu quả cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, trong đó:

- Hệ thống quốc lộ có 2 tuyến đều theo hướng Bắc Nam: Tuyến Quốc lộ 1 dài 18km, năm 2004 quốc lộ 1A đã được nâng cấp đoạn qua thị trấn Hồ Xá với tổng mức đầu tư giai đoạn đầu: 26 tỷ với quy mô mặt đường 24m, vỉa hè 2 bên tuyến 12m, chiều dài: 3.369m; tuyến đường Hồ Chí Minh dài 18 km được thảm bê tông nhựa; tuyến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông dài 22 km đã thảm nhựa và nắn thẳng.

- Hệ thống tỉnh lộ: Có 4 tuyến đường với tổng chiều dài 80,4 km, toàn bộ mặt đường nhựa, không có mặt đường cấp phối, gồm: ĐT.571 dài 39,7km, ĐT.572 dài 16km, ĐT.573ab dài 15,1km, ĐT.574 dài 9,6km.

2.6.8. Hệ thống thủy lợi

Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, chính vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên. Tính đến cuối Năm 2020, Hệ thống thủy lợi trung thủy nông đã có đập La Ngà với sức chứa 36 triệu m³, Bàu Nhum 6 triệu m³, Bào Đài 25,5 triệu m³, Sa Lung và 60 hồ chứa nước nhỏ, tổng dung tích toàn bộ 75 triệu m³ cùng với 2 trạm bơm hồi Quy Châu Thị 1.600m³/h, Tiên Lai 800m³/h. Hệ thống kênh mương đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; kênh chính dài 33.533 m, đã kiên cố hoá 25.263 m; kênh tiêu gồm 2 trục chính Vĩnh Lâm, Vĩnh Thủy, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp dài 15.000 m.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện tại phục vụ tốt nhu cầu sản xuất nông nghiệp và phòng chống lụt bão.

2.6.9. Phát triển năng lượng

Điện sinh hoạt: 100% xã đã có điện và có 100% số hộ sử dụng điện. Chạy qua vùng có tuyến đường điện 500KV, 220KV và 110KV; lưới điện trung và hạ thế (22/0.4KV) đã hoàn thành. Ngoài ra còn có các tuyến đường chính trong nội thị, các tuyến đường liên thôn đã được lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung,... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Năng lượng tái tạo: Nhiều dự án điện mặt trời áp mái trên các trang trại đã được hòa vào hệ thống điện do Điện lực Vĩnh Linh quản lý như: khu trang trại kết hợp năng lượng điện mặt trời thôn Động Sỏi, xã Kim Thạch có khoảng 7 MW; khu trang trại xã Hiền Thành có khoảng 4 MW, khu trang trại xã Vĩnh Thủy có khoảng 2 MW, khu trang trại xã Vĩnh Tú khoảng 5 MW, khu trang trại xã Vĩnh Long có khoảng 4 MW, khu trang trại xã Trung Nam khoảng 4 MW.

2.6.10. Khoa học công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ đã từng bước đi vào cuộc sống và phục vụ trực tiếp cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đưa vào thử nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao để từng bước nhân rộng. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi theo hướng tuần hoàn, công nghệ xanh, hữu cơ organic. Nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và công nghiệp; lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và lĩnh vực sở hữu trí tuệ góp phần quan trọng nâng giá trị gia tăng của sản phẩm, mang lại lợi nhuận kinh tế cao. Huyện đã hỗ trợ thực hiện 06 dự án nghiên cứu, áp dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ; hỗ trợ 05 dự án phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững; 05 dự án phục vụ phát triển trong lĩnh vực CN-TTCN... Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho 05 đối tượng.

2.6.11. Phát triển doanh nghiệp và quản lý Hợp tác xã, hộ kinh doanh

UBND huyện đã chỉ đạo triển khai nhiều biện pháp đồng hành cùng doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; rà soát hoàn thiện quy chế phối hợp, quy trình

giải quyết thủ tục đảm bảo đúng thời gian theo quy định của pháp luật. Tổ chức Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và xúc tiến đầu tư năm 2024, qua đó hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Tổ chức mô hình “Ngày không giấy hẹn” tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện, đến nay 100% hồ sơ thuộc lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh, hợp tác xã được xử lý, trả kết quả đúng và trước thời hạn quy định. Thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh theo chính sách khuyến công để phát triển các cơ sở sản xuất. Dự kiến đến cuối năm 2024 có 03 cơ sở được hỗ trợ khuyến công cấp tỉnh, với tổng kinh phí 270 triệu đồng; 11 cơ sở được hỗ trợ khuyến công cấp huyện với tổng kinh phí trên 350 triệu đồng.

Bảng 2.13. Thực trạng phát triển doanh nghiệp và Hợp tác xã năm 2024 huyện Vĩnh Linh

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	TH năm 2023	Năm 2024		So sánh (%)		KH 2025	KH 2021-2025
				KH năm 2024	Ước TH năm 2024	Với với năm 2023	So với KH đặt ra		
1	Số doanh nghiệp	Đơn vị	431	470-480	442	102,6	Không đạt	470-500	500
2	Số hộ kinh doanh cá thể	Đơn vị	7.030	7.200-7.300	7.225	102,8	Đạt	7.250-7.350	7.000
3	Số hợp tác xã	Đơn vị	76	78-79	78	102,6	Đạt	78-80	80
4	Số tổ hợp tác	Đơn vị	530	540-550	540	101,9	Đạt	570-600	600

2.6.12. Xây dựng chính quyền

- Về công tác tổ chức cán bộ, công chức, viên chức: Ban hành Thông báo phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động và biên chế hội năm 2024 đối với các cơ quan, đơn vị. Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. Trong năm 2024, đã thực hiện quy trình và quyết định bổ nhiệm 03 công chức lãnh đạo. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Phó trưởng phòng Nội vụ, quyết định điều động và bổ nhiệm 03 công chức lãnh đạo. Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Phó Trưởng phòng Nội vụ; quyết định bổ nhiệm 03 viên chức quản lý, quyết định điều động và bổ nhiệm 09 viên chức quản lý.... Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã,

xét tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập. Quy trình bổ nhiệm và bổ nhiệm lại, tuyển dụng CC, VC được triển khai theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách, tiền lương đối với CBCC, VC. Thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp theo lương đối với 238 trường hợp.

- *Về xây dựng chính quyền cơ sở, địa giới hành chính:* Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh mục vị trí việc làm, số lượng, tiêu chuẩn, trình độ đào tạo của cán bộ, công chức cấp xã. Giao biên chế chức danh cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Ban hành quyết định phê chuẩn kết quả bầu bổ sung chức vụ Chủ tịch, phó Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026. Chủ tịch UBND thị trấn Cửa Tùng, thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Hoà, xã Vĩnh Tú, xã Kim Thạch, xã Vĩnh Giang và Phó Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hà. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã. Ban hành Quyết định nâng lương thường xuyên; xếp lương; nâng phụ cấp thâm niên và xếp, chuyển xếp phụ cấp chức vụ cho cán bộ, công chức cấp xã với 185 lượt người, quyết định nghỉ hưu cho CBCC xã, thị trấn: 03 người. Định kỳ tiến hành kiểm tra hệ thống mốc địa giới hành chính theo quy định.

- *Về công tác cải cách hành chính xây dựng chính quyền điện tử, thi đua, khen thưởng:* UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản về đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hiện ký cam kết với Chủ tịch UBND tỉnh, ký cam kết giữa thủ trưởng các cơ quan đơn vị với Chủ tịch UBND huyện về nâng cao các chỉ số. Tổ chức thành công cuộc thi “Xây dựng video clip, phóng sự tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn huyện Vĩnh Linh năm 2024”. Thành lập các đoàn kiểm tra chấp hành kỷ luật, kỷ cương, kiểm tra công tác CCHC tại các phòng ban, đơn vị và UBND các xã, thị trấn. Nâng cao chất lượng phục vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, đảm bảo giải quyết hồ sơ đúng quy trình, thời gian quy định. Đến thời điểm 30/11/2024 đã tiếp nhận 25.015 hồ sơ, trong đó tiếp nhận trực tuyến 18.499 hồ sơ; đã giải quyết 24.660 hồ sơ; giải quyết đúng hạn 24.629 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,9; quá hạn 31 hồ sơ; đang giải quyết 354 hồ sơ; đẩy mạnh áp dụng các sáng kiến, giải pháp trong giải quyết thủ tục hành chính. Đến nay, tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt tỷ lệ 94,3%; số hóa kết quả đạt tỷ lệ 99,5; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt tỷ lệ 79%/KH 85%; Tỷ lệ Thanh toán trực tuyến đạt 64/KH 50%. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành, triển khai thực hiện nhiệm vụ. Đến

nay đạt trên 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử; 100% cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện ký số. Thực hiện tốt công tác biểu dương, thi đua, khen thưởng, trong năm đã tiến hành khen thưởng cho 574 tập thể và 2.336 cá nhân có thành tích, công tác tốt trên tất cả các lĩnh vực.

2.6.13. Hoạt động tư pháp và công tác thanh tra, phòng, chống tham nhũng

- *Về hoạt động tư pháp:* UBND huyện đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 05/KHUBND ngày 09/01/2024 về công tác tư pháp năm 2024, các kế hoạch chi tiết trên lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính, bồi thường nhà nước. Tổ chức 05 đợt phổ biến, giáo dục pháp luật; 02 lớp tập huấn nghiệp vụ công tác hòa giải; rà soát văn bản QPPL; thực hiện 01 cuộc kiểm tra xử lý vi phạm hành chính. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ hộ tịch, chứng thực, hòa giải ở cơ sở, xây dựng huyện, xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đã giải quyết 478 thủ tục hộ tịch, 152 thủ tục chứng thực, 100% thủ tục được giải quyết đúng và trước hạn.

- *Về công tác thanh tra; phòng, chống tham nhũng:* Hoạt động thanh tra đã góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác quản lý nhà nước, trong năm đã triển khai thực hiện 08 cuộc thanh tra về công tác quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, công tác quản lý ngân sách và hoạt động tài chính khác. Đã ban hành 06 kết luận thanh tra, 01 cuộc đã kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị, đang tiến hành thanh tra 01 cuộc. Qua thanh tra phát hiện sai phạm, kiến nghị xử lý với tổng số tiền là: 95.204.924 đồng. Năm 2024, UBND huyện đã tiếp 13 người/11 lượt/13 vụ; tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền là 74 đơn/59 vụ. Kết quả đã giải quyết: 71 đơn/56 vụ, đang giải quyết: 03 đơn/03 vụ. Triển khai hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 theo quy định. Tổng số người đã kê khai: 440/440 người, tổng số bản kê khai đã được công khai: 440/440 bản; đạt tỷ lệ 100%.

(Nguồn: Báo cáo số 693/BC-UBND huyện Vĩnh Linh ngày 02/12/2024 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, QP-AN năm 2024; Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm QP-AN năm 2025)

2.7. Đánh giá chung

2.7.1. Kết quả đạt được

Tổng quan kinh tế - xã hội của huyện Vĩnh Linh năm 2024 có bước phát triển tích cực so với năm 2023, ước thực hiện đạt và vượt 18/21 chỉ tiêu KT-XH, trong đó có 08 chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra, 10 chỉ tiêu đạt kế hoạch và 03 chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra.

Tổng giá trị sản xuất tăng 14,4% so với năm 2023 cao hơn mức bình quân chung của tỉnh, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng thấp; lĩnh vực công nghiệp, hoạt động thương mại - dịch vụ có sự phục hồi, tăng trưởng đáng kể. Quan tâm thu hút được nguồn vốn lớn đầu tư phát triển toàn xã hội. Các dự án trọng điểm quy mô lớn, có tính chất lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội được tập trung chỉ đạo, đảm bảo tiến độ. Công tác giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn 03 CTMTQG được triển khai quyết liệt, thực hiện tốt. Thu hút đầu tư hiệu quả, có nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy quy mô lớn trên địa bàn. Hoàn thành các công trình chào mừng Kỷ niệm 70 năm truyền thống Vĩnh Linh. Công tác thu ngân sách được tập trung chỉ đạo. Nhiều chỉ tiêu về kinh tế vượt kế hoạch đề ra. Sự nghiệp văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông đã bám sát nhiệm vụ chính trị của huyện, hoạt động sôi nổi; tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của quê hương, đặc biệt Lễ kỷ niệm 70 năm truyền thống Vĩnh Linh đồng thời đón nhận Huân chương độc lập hạng hai (lần thứ 4), cờ thi đua của Chính phủ và Bằng công nhận huyện đạt chuẩn Nông thôn mới. Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng, thực hiện tốt việc phòng chống các loại dịch bệnh. Công tác an sinh và phúc lợi xã hội được chăm lo, công tác giảm nghèo được đẩy mạnh. Chất lượng giáo dục đại trà ổn định, thực chất, chất lượng mũi nhọn đã có bước đột phá với những kết quả nổi bật. Công tác phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu được triển khai kịp thời, hiệu quả. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo đã được quan tâm thực hiện theo quy định. Công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính, kỷ cương, kỷ luật hành chính được đẩy mạnh, bộ máy các cơ

quan Nhà nước phát huy hiệu lực, hiệu quả; Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được tăng cường, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân và toàn xã hội. Tình hình chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

2.7.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện còn một số tồn tại, hạn chế:

- Một số chỉ tiêu chủ yếu, chỉ tiêu thành phần không đạt kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

+ Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất ước tính tăng 14,4% so với năm 2023, đứng trong nhóm đầu của tỉnh, tuy nhiên mức tăng này chưa đạt so với kế hoạch tăng 15- 16%, do trong quá trình xây dựng việc dự báo, nhận định tình hình thực tiễn còn chưa sát đúng, xây dựng chỉ tiêu cao để mang tính phấn đấu. Bên cạnh đó chỉ tiêu thành phần tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng thấp, ước thực hiện 3,8%/kế hoạch tăng 5-6%: Các chỉ tiêu thành phần về chăn nuôi, thủy sản không đạt kế hoạch, trong đó: chỉ tiêu sản lượng nuôi trồng thủy hải sản ước chỉ đạt 1.983/KH 2.300-2.400 tấn, tình hình nắng nóng kéo dài làm xuất hiện dịch bệnh trên tôm nuôi, ảnh hưởng của cơn bão số 6 (Trami) làm toàn huyện ước thiệt hại 754 ha nuôi trồng thủy sản, với giá trị trên 185 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tổng đàn trâu bò ước thực hiện 13.410/KH 16.300-16.500 con, trong năm 2024 giá xuất bán trâu bò giảm, dịch bệnh lở mồm long móng xảy ra tại một số xã, cùng với đợt ngập lụt diện rộng đã làm giảm tổng đàn, gây thiệt hại về kinh tế, sản xuất nông nghiệp và đời sống, sinh hoạt của người dân. Diện tích cây cao su giảm 102 ha chủ yếu do giải phóng mặt bằng các dự án.

+ Mặc dù đã quan tâm triển khai nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tuy nhiên nền kinh tế chưa phục hồi rõ nét đã ảnh hưởng đến niềm tin của doanh nghiệp; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và doanh nghiệp giải thể tăng do đó chỉ tiêu thành phần số doanh nghiệp chỉ đạt 442/KH 470-480 doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ người dân tham gia BHYT ước thực hiện 96,8%/KH 98,5%, chủ yếu giảm ở đối tượng tham gia BHYT tự nguyện do kinh phí mua tăng, đối tượng học sinh, sinh viên đăng ký thường trú tại địa phương nhưng tham gia BHYT tại

nơi tạm trú, bên cạnh đó nhận thức về quyền lợi và trách nhiệm tham gia BHYT của người dân chưa cao, còn tình trạng có bệnh mới tham gia BHYT để chăm sóc sức khỏe, nhất là người dân ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, vùng miền núi. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chưa đạt yêu cầu, ước thực hiện 97,5%/KH 98%, thiếu vắc xin cung ứng từ Trung ương là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến không đạt chỉ tiêu, kế hoạch tiêm chủng.

+ Cấp uỷ, chính quyền địa phương đã tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện nhiều giải pháp để đưa chính sách BHXH đến với người lao động, tuy nhiên tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH tự nguyện ước đạt 11,5%/KH 13-14%, nguyên nhân chính là do mức đóng BHXH tự nguyện tăng theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trong khi đó tình hình lạm phát, giá cả tăng cao, công việc và thu nhập của người dân không ổn định.

+ Dự kiến đến cuối năm 2024, có 08 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tỷ lệ 16,7%, xếp thứ nhất trong toàn tỉnh, tuy nhiên không đạt được kế hoạch đề ra của huyện 09 trường, do nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp, trong năm tập trung bố trí cho các xã về đích nông thôn mới.

- Các dự án du lịch trọng điểm được tỉnh cấp phép trên địa bàn triển khai còn dở dang, chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng. Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp chậm triển khai do nhà đầu tư chưa quyết liệt, đẩy mạnh thực hiện.

- Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư dự án cao tốc và một số công trình, dự án còn khó khăn, bất cập. Công tác giao đất theo Nghị quyết số 29 của HĐND tỉnh cơ bản đã hoàn thành 5/6 xã, tuy nhiên còn xã Vĩnh Hà, triển khai chậm, chưa hoàn thành Phương án; việc thực hiện Kết luận số 229/KL-TTr ngày 14/3/2024 của Thanh tra tỉnh tại xã Vĩnh Sơn chưa đảm bảo kế hoạch do phải thực hiện các bước lập hồ sơ, thủ tục đấu thầu đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới khu đất.

- Công tác đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù có sự quyết tâm cao của các địa phương, đơn vị nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra, làm ảnh hưởng đến kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn không đạt theo dự toán HĐND huyện giao.

- Việc quản lý, theo dõi số liệu chi chuyển nguồn ngân sách thiếu chính xác làm ảnh hưởng đến công tác điều hành thu chi ngân sách của huyện.

- Một số địa phương chưa chủ động, thực sự quan tâm đến xây dựng kế hoạch, lộ trình để đạt chuẩn các tiêu chí NTM; tại một số xã kết quả xây dựng nông thôn mới chỉ đạt ở mức tiệm cận, tính bền vững chưa cao.

- Tình trạng xả thải trái pháp luật và diễn biến thời tiết bất thường đôi lúc gây ảnh hưởng đến môi trường không khí, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

- Tình trạng phản ánh, kiến nghị; đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp không thuộc diện giải quyết hoặc không có cơ sở để giải quyết vẫn còn xảy ra.

2.8. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

Năm 2024, tỉnh Quảng Trị thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân, tình hình KT-XH của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tăng 5,97% so với năm 2023.

Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,12%; khu vực dịch vụ tăng 7,04%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với việc tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; giảm tỉ trọng nông nghiệp. Quy mô nền kinh tế ước đạt 53.508 tỉ đồng; GRDP bình quân đầu người ước đạt 81,2 triệu đồng, tăng 9,14% so với năm 2023.

Từ đầu năm đến ngày 15/12/2024, toàn tỉnh có 358 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 23,67% so với cùng kỳ năm 2023; tổng vốn đăng ký là 3.006,35 tỉ đồng, giảm 50,82%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước đạt 34.463,49 tỉ đồng.

Về hoạt động ngân hàng, tính đến ngày 15/12/2024 huy động vốn trên địa bàn tỉnh đạt 40.630 tỉ đồng; ước đến ngày 31/12/2024, huy động vốn trên địa bàn đạt 41.000 tỉ đồng, tăng 12,53% so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đến ngày 15/12/2024 đạt 55.148 tỉ đồng; ước đến ngày 31/12/2024, tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đạt 56.000 tỉ đồng, tăng 8,51% so với cuối năm 2023.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ đầu năm đến ngày 15/12/2024 đạt 4.349,69 tỉ đồng, bằng 111,50% dự toán địa phương và tăng 28% so với cùng

kỳ năm 2023; trong đó thu nội địa 3.248,38 tỉ đồng; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.005,34 tỉ đồng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024 (giá hiện hành) ước đạt 25.063,48 tỉ đồng, tăng 2,92% so với năm trước.

Về lĩnh vực xã hội, dân số trung bình năm 2024 ước tính 659.214 người. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh ước tính là 336.890 người. Dự ước tỉ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 75,16%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,5%. Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 14.700 lượt lao động, trong đó có 6.299 lượt lao động làm việc trong tỉnh, 5.367 lượt lao động làm việc ngoài tỉnh và 3.034 lao động làm việc ở nước ngoài. Tỉ lệ nghèo đa chiều toàn tỉnh tính đến cuối năm 2024 còn 11,53%, giảm 1,63%.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn. Công tác an sinh xã hội được quan tâm nên đời sống người dân ổn định, không có tình trạng thiếu đói xảy ra. Giáo dục và đào tạo, y tế có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động văn hóa, thể thao có nhiều tiến bộ...

Sự tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Quảng Trị đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực II, III và giảm tỷ trọng khu vực I sẽ dẫn đến việc thu hẹp diện tích đất nông nghiệp để nhường chỗ cho công nghiệp và dịch vụ, ảnh hưởng đến an ninh lương thực và môi trường. Điều này cần được quản lý chặt chẽ để tránh xung đột sử dụng đất và suy thoái môi trường.

Tỉnh Quảng Trị cần xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đồng bộ, gắn với mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nhất là trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của du lịch và công nghiệp.

(Nguồn: Số liệu thống kê KT-XH tỉnh Quảng Trị năm 2024)

III. K ẾT QU Ả HI Ệ N TR Ạ NG S Ử D Ụ NG Đ ẤT N Ă M 2024

3.1. Hi ệ n tr ạ ng s ử d ụ ng đ ấ t t heo t ừ ng l ọ i đ ấ t

Hi ệ n tr ạ ng s ử d ụ ng huy ệ n V ĩ nh L ĩ nh n ă m 2024 n hư s ă u:

B ả ng 3.1. Hi ệ n tr ạ ng s ử d ụ ng đ ấ t huy ệ n V ĩ nh L ĩ nh n ă m 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.998,56	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.476,07	86,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.693,82	7,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.649,36	5,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.044,46	1,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.091,05	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.598,30	17,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.151,02	21,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.001,40	32,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	778,51	1,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,84	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.317,14	11,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,73	0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,67	0,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,63	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	127,23	0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,49	0,29
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,93</i>	<i>0,01</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,19</i>	<i>0,00</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,37</i>	<i>0,02</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>101,54</i>	<i>0,16</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>61,35</i>	<i>0,10</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>		
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>		
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>		
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,11</i>	<i>0,00</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	386,96	0,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	38,12	0,06
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,85	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,68	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	231,35	0,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.268,75	5,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.252,28	3,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	935,55	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,82	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,89	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,98	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,61	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	536,12	0,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.110,98	3,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	872,50	1,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.238,48	2,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.205,35	1,94
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.205,35	1,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao *			

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 53.476,07 ha, chiếm 86,25% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất trồng lúa là 4.693,82 ha, chiếm 7,57% tổng diện tích đất tự nhiên (*trong đó đất chuyên trồng lúa là 3.649,36 ha, chiếm 5,89% tổng diện tích tự nhiên; đất trồng lúa còn lại là 1.044,46 ha, chiếm 1,68% tổng diện tích tự nhiên*).

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất trồng cây hằng năm khác là 4.091,05 ha, chiếm 6,60% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất trồng cây lâu năm là 10.598,30 ha, chiếm 17,09% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất rừng đặc dụng là 97,13 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất rừng phòng hộ là 13.151,02 ha, chiếm 21,21% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất rừng sản xuất là 20.001,40 ha, chiếm 32,26% tổng diện tích đất tự nhiên (*trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 1.091,83 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên*).

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản là 778,51 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất nông nghiệp khác là 64,84 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 7.317,14 ha, chiếm 11,80% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất ở tại nông thôn là 515,73 ha, chiếm 0,83% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất ở tại đô thị là 171,67 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,63 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất quốc phòng là 127,23 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất an ninh là 4,05 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp là 177,49 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ *Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.*

+ *Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,19 ha, chiếm 0,0003% tổng diện tích đất tự nhiên.*

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế là 9,37 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 101,54 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 61,35 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất xây dựng cơ công trình sự nghiệp khác là 1,11 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 386,96 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất khu công nghiệp là 38,12 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất cụm công nghiệp là 1,96 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất thương mại, dịch vụ là 93,85 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 21,68 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 231,35 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất sử dụng vào mục đích công cộng là 3.268,75 ha, chiếm 5,27% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất công trình giao thông là 2.252,28 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất công trình thủy lợi là 935,55 ha, chiếm 1,51% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 12,82 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất công trình xử lý chất thải là 8,89 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 14,98 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,34 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,28 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 36,61 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 536,12 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng là 2.110,98 ha, chiếm 3,40% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 872,50 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Diện tích hiện trạng năm 2024 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.238,48 ha, chiếm 2,00% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 đất phi nông nghiệp khác là 0,53 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.205,35 ha, chiếm 1,94% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

3.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Các nhiệm vụ, giải pháp trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Linh đã đạt được những thành tựu nhất định, một số nội dung huyện đã triển khai thực hiện có hiệu quả như: bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất; về nguồn lực thực hiện, ...

Đồng thời việc huy động nguồn lực trên địa bàn huyện cũng được thể hiện rõ bằng việc các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình xã hội, ... được phân bổ để thực hiện triển khai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng gặp những bất cập, khó khăn gây ra tình trạng thực hiện chậm tiến độ.

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Linh như sau:

Bảng 3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.757,11	53.476,07	718,96	101,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.664,78	4.693,82	29,04	100,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.625,86	3.649,36	23,50	100,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.038,92	1.044,46	5,54	100,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.982,29	4.091,05	108,76	102,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.485,36	10.598,30	112,94	101,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	97,13		100,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.133,14	13.151,02	17,88	100,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.536,10	20.001,40	465,30	102,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1.091,83</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,76	778,51	7,75	101,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,56	64,84	-22,72	74,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.092,26	7.317,14	-775,12	90,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,02	515,73	-111,29	82,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,91	171,67	-34,24	83,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,95	17,63	-2,32	88,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	136,62	127,23	-9,39	93,13
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05	4,05		100,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	182,43	177,49	-4,94	97,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,18	3,93	-5,25	42,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,19		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,81	9,37	-1,44	86,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,94	101,54	0,60	100,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	60,20	61,35	1,15	101,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	1,11		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	828,45	386,96	-441,49	46,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84	38,12	-220,72	14,73
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	1,96		100,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	144,85	93,85	-51,00	64,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,28	21,68	-24,60	46,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,52	231,35	-145,17	61,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.468,68	3.268,75	-199,93	94,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.317,18	2.252,28	-64,90	97,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.069,85	935,55	-134,30	87,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,57	12,82	-0,75	94,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,89	8,89		100,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,98	14,98		100,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	1,34		100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	6,28		100,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,59	36,61	0,02	100,05
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	538,30	536,12	-2,18	99,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.080,32	2.110,98	30,66	101,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	848,34	872,50	24,16	102,85
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	1.231,98	1.238,48	6,50	100,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53		100,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.149,19	1.205,35	56,16	104,89

3.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 52.757,11 ha, diện tích thực hiện là 53.476,07 ha, cao hơn 718,96 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4.664,78 ha, diện tích thực hiện là 4.693,82 ha, cao hơn 29,04 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.625,86 ha, diện tích thực hiện là 3.649,36 ha, cao hơn 23,50 ha so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Đất trồng lúa còn lại diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.038,92 ha, diện tích thực hiện là 1.044,46 ha, cao hơn 5,54 ha so với kế hoạch được duyệt.*

- Đất trồng cây hằng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.982,29 ha, diện tích thực hiện là 4.091,05 ha, cao hơn 108,76 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 10.485,36 ha, diện tích thực hiện là 10.598,30 ha, cao hơn 112,94 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng diện tích theo kế hoạch được duyệt là 97,13 ha, diện tích thực hiện là 97,13 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 13.133,14 ha, diện tích thực hiện là 13.151,02 ha, cao hơn 17,88 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 19.536,10 ha, diện tích thực hiện là 20.001,40 ha, cao hơn 465,30 ha so với kế hoạch được duyệt (trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.091,83 ha, diện tích thực hiện là 1.091,83 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt).

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 770,76 ha, diện tích thực hiện là 778,51 ha, cao hơn 7,75 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 87,56 ha, diện tích thực hiện là 64,84 ha, thấp hơn 22,72 ha so với kế hoạch được duyệt.

3.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8.092,26 ha, diện tích thực hiện là 7.317,14 ha, thấp hơn 775,12 ha so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 627,02 ha, diện tích thực hiện là 515,73 ha, thấp hơn 111,29 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 205,91 ha, diện tích thực hiện là 171,67 ha, thấp hơn 34,24 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 19,95 ha, diện tích thực hiện là 17,63 ha, thấp hơn 2,32 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 136,62 ha, diện tích thực hiện là 127,23 ha, thấp hơn 9,39 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 4,05 ha, diện tích thực hiện là 4,05 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 182,43 ha, diện tích thực hiện là 177,49 ha, thấp hơn 4,94 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 9,18 ha, diện tích thực hiện là 3,93 ha, thấp hơn 5,25 ha so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội theo kế hoạch được duyệt là 0,19 ha, diện tích thực hiện là 0,19 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 10,81 ha, diện tích thực hiện là 9,37 ha, thấp hơn 1,44 ha so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 100,94 ha, diện tích thực hiện là 101,54 ha, cao hơn 0,60 ha so với kế hoạch được duyệt.*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 60,20 ha, diện tích thực hiện là 61,35 ha, cao hơn 1,15 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 1,11 ha, diện tích thực hiện là 1,11 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 828,45 ha, diện tích thực hiện là 386,96 ha, thấp hơn 441,49 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 258,84 ha, diện tích thực hiện là 38,12 ha, thấp hơn 220,72 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 1,96 ha, diện tích thực hiện là 1,96 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 144,85 ha, diện tích thực hiện là 93,85 ha, thấp hơn 51,00 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 46,28 ha, diện tích thực hiện là 21,68 ha, thấp hơn 24,60 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 376,52 ha, diện tích thực hiện là 231,35 ha, thấp hơn 145,17 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch được duyệt là 3.468,68 ha, diện tích thực hiện là 3.268,75 ha, thấp hơn 199,93 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Diện tích đất công trình giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.317,18 ha, diện tích thực hiện là 2.252,28 ha, thấp hơn 64,90 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 1.069,85 ha, diện tích thực hiện là 935,55 ha, thấp hơn 134,30 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo kế hoạch được duyệt là 13,57 ha, diện tích thực hiện là 12,82 ha, thấp hơn 0,75 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 8,89 ha, diện tích thực hiện là 8,89 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo kế hoạch được duyệt là 14,98 ha, diện tích thực hiện là 14,98 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo kế hoạch được duyệt là 1,34 ha, diện tích thực hiện là 1,34 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo kế hoạch được duyệt là 6,28 ha, diện tích thực hiện là 6,28 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt là 36,59 ha, diện tích thực hiện là 36,61 ha, cao hơn 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo kế hoạch được duyệt là 538,30 ha, diện tích thực hiện là 536,12 ha, thấp hơn 2,18 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 2.080,32 ha, diện tích thực hiện là 2.110,98 ha, cao hơn 30,66 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo kế hoạch được duyệt là 848,34 ha, diện tích thực hiện là 872,50 ha, cao hơn 24,16 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.231,98 ha, diện tích thực hiện là 1.238,48 ha, cao hơn 6,50 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 0,53 ha, diện tích thực hiện là 0,53 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

3.2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 1.149,19 ha, diện tích thực hiện 1.205,35 ha, cao hơn 56,16 ha so với kế hoạch được duyệt.

3.2.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá kết quả thu hồi đất năm 2024

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 huyện Vĩnh Linh như sau:

Bảng 3.3. Đánh giá kết quả thu hồi đất kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KH được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	876,72	179,87	696,85	20,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,29	6,25	29,04	17,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,84	2,34	23,50	9,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,45	3,91	5,54	41,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,35	6,92	93,43	6,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,39	83,31	97,08	46,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,26	0,38	17,88	2,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	535,02	98,05	436,97	18,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,41	0,31	7,10	4,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	95,29	8,01	87,28	8,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,93	2,30	3,63	38,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,08	1,80	2,28	44,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56		0,56	
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,27	0,35	1,92	15,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17		0,17	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95	0,35	0,60	36,84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,15		1,15	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KH được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,39		2,39	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,84		1,84	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,10	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45		0,45	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44,18	1,56	42,62	3,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35,56	0,57	34,99	1,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,56	0,99	7,57	11,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06		0,06	
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,52	0,30	3,22	8,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32,36	1,70	30,66	5,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,35	0,19	24,16	0,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KH được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,01	1,51	6,50	18,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

a) Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 876,72 ha, diện tích thực hiện là 179,87 ha, thấp hơn 696,85 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 20,52% KH. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 35,29 ha, diện tích thực hiện là 6,25 ha, thấp hơn 29,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 17,71% KH. Cụ thể:

+ *Diện tích thu hồi đất chuyên trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 25,84 ha, diện tích thực hiện là 2,34 ha, thấp hơn 23,50 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 9,05% KH.*

+ *Diện tích thu hồi đất trồng lúa còn lại theo kế hoạch được duyệt là 9,45 ha, diện tích thực hiện là 3,91 ha, thấp hơn 5,54 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 41,38% KH).*

- Diện tích thu hồi đất trồng cây hằng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 100,35 ha, diện tích thực hiện là 6,92 ha, thấp hơn 93,43 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 6,89% KH.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 180,39 ha, diện tích thực hiện là 83,31 ha, thấp hơn 97,08 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 46,18% KH.

- Diện tích thu hồi đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 18,26 ha, diện tích thực hiện là 0,38 ha, thấp hơn 17,88 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 2,08% KH.

- Diện tích thu hồi đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 535,02 ha, diện tích thực hiện là 98,05 ha, thấp hơn 436,97 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 18,33% KH.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 7,41 ha, diện tích thực hiện là 0,31 ha, thấp hơn 7,10 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 4,18% KH.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 95,29 ha, diện tích thực hiện là 8,01 ha, thấp hơn 87,28 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 8,41% KH. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 5,93 ha, diện tích thực hiện là 2,30 ha, thấp hơn 3,63 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 38,79% KH.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 4,08 ha, diện tích thực hiện là 1,80 ha, thấp hơn 2,28 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 44,12% KH.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 0,56 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2,27 ha, diện tích thực hiện là 0,35 ha, thấp hơn 1,92 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 15,42% KH. Cụ thể:

+ *Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 0,17 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.*

+ *Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 0,95 ha, diện tích thực hiện là 0,35 ha, thấp hơn 0,60 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 36,84% KH.*

+ *Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo kế hoạch được duyệt là 1,15 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.*

- Diện tích thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2,39 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất. Cụ thể:

+ Diện tích thu hồi đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 1,84 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.

+ Diện tích thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 0,10 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.

+ Diện tích thu hồi đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 0,45 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch được duyệt là 44,18 ha, diện tích thực hiện là 1,56 ha, thấp hơn 42,62 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 3,53% KH. Cụ thể

+ Diện tích thu hồi đất công trình giao thông theo kế hoạch được duyệt là 35,56 ha, diện tích thực hiện là 0,57 ha, thấp hơn 34,99 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 1,60% KH.

+ Diện tích thu hồi đất công trình thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 8,56 ha, diện tích thực hiện là 0,99 ha, thấp hơn 7,57 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 11,57% KH.

+ Diện tích thu hồi đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt là 0,06 ha, đến nay chưa thực hiện thu hồi đất.

- Diện tích thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo kế hoạch được duyệt là 3,52 ha, diện tích thực hiện là 0,30 ha, thấp hơn 3,22 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 8,52% KH.

- Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 32,36 ha, diện tích thực hiện là 1,70 ha, thấp hơn 30,66 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 5,25% KH. Cụ thể:

+ Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo kế hoạch được duyệt là 24,35 ha, diện tích thực hiện là 0,19 ha, thấp hơn 24,16 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 0,78% KH.

+ Diện tích thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 8,01 ha, diện tích thực hiện là 1,51 ha, thấp hơn 6,50 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 18,85% KH.

3.2.3.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm 2024 như sau:

Bảng 3.4. Đánh giá kết quả chuyển mục đích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo KH được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	898,83	179,87	718,96	20,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,29	6,25	29,04	17,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,61	5,85	108,76	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	188,19	81,27	106,92	43,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,26	0,38	17,88	2,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	535,02	85,81	449,21	16,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,46	0,31	7,15	4,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều	MHT/PNC				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo KH được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100%
	119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 898,83 ha, diện tích đã thực hiện là 179,87 ha, thấp hơn 718,96 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 20,01% KH. Cụ thể:

- Diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 35,29 ha, diện tích đã thực hiện là 6,25 ha, thấp hơn 29,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 17,71% KH.

- Diện tích chuyển mục đích đất trồng cây hằng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 114,61 ha, diện tích đã thực hiện là 5,85 ha, thấp hơn 108,76 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 5,10% KH.

- Diện tích chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 188,19 ha, diện tích đã thực hiện là 81,27 ha, thấp hơn 106,92 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 43,19% KH.

- Diện tích chuyển mục đích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 18,26 ha, diện tích đã thực hiện là 0,38 ha, thấp hơn 17,88 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 2,08% KH.

- Diện tích chuyển mục đích đất rừng sản xuất kế hoạch được duyệt là 535,02 ha, diện tích đã thực hiện là 85,81 ha, thấp hơn 449,21 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 16,04% KH.

- Diện tích chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 7,46 ha, diện tích đã thực hiện là 0,31 ha, thấp hơn 7,15 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 4,16% KH.

3.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Thực hiện Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Linh. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Trong năm 2024 trên địa bàn huyện thực hiện 123 công trình, dự án với tổng diện tích 1.079,29 ha. Kết quả thực hiện như sau:

a) Các công trình, dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành một phần

Trong năm kế hoạch 2024, huyện Vĩnh Linh đã hoàn thành 14/123 dự án, đạt tỷ lệ 18,70% tổng số dự án được duyệt, trong đó có 12 công trình, dự án đã hoàn thành và 2 công trình, dự án tiếp tục triển khai thực hiện sang kế hoạch năm 2025, cụ thể như sau:

Bảng 3.5. CTDA đã hoàn thành hoặc hoàn thành 1 phần

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Đánh giá	
				Đã thực hiện	Chuyển tiếp
1	Chợ trung tâm xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Sơn	0,33	0,33	
2	Đường kết nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Thị trấn Cửa Tùng, Hồ Xá, xã Vĩnh Thái	12,50	12,20	0,30
3	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị	Xã Vĩnh Thái, Kim Thạch, Vĩnh Giang, TT Cửa Tùng	67,19	9,66	57,53
4	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan	159,20	159,20	
5	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt	TT. Cửa Tùng, Xã Kim Thạch	10,00	10,00	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Đánh giá	
				Đã thực hiện	Chuyển tiếp
6	Xây dựng đường DT 571 đoạn từ UBND xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây)	Xã Vĩnh Ô	28,98	28,98	
7	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)	Xã Kim Thạch	2,10	2,10	
8	Kè chống sồi lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Xã Vĩnh Thủy	1,41	1,41	
9	Nhà văn hóa khu phố Hoà Phú	Thị trấn Hồ Xá	0,30	0,30	
10	Đất nông nghiệp khác xã Kim Thạch	Xã Kim Thạch	1,07	1,07	
11	Trang trại chăn nuôi heo (lợn) công nghệ cao quy mô 2.400 heo nái	Xã Vĩnh Khê	11,45	11,45	
12	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú	2,83	2,83	
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Voi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 3)	Xã Kim Thạch	0,15	0,15	
14	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dừng	Xã Vĩnh Lâm	1,40	1,40	
Tổng diện tích			298,91	241,08	57,83

b) Các công trình, dự án xin chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau để tiếp tục thực hiện

Trong năm kế hoạch 2024, huyện Vĩnh Linh có 111/123 danh mục công trình, dự án chưa thực hiện hoặc chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất nay đề xuất chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, với tổng diện tích 838,21 ha, chiếm 90,24% tổng số dự án được duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 3.6. CTDA chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
1	Thiết bị hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Linh	CQP	Xã Vĩnh Chấp	9,39
2	Xây dựng bia di tích liệt sỹ Khe Hó (tỉnh Quảng Trị)	DDT	Xã Vĩnh Hà	0,75
3	Đường kết nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	DGT	Thị trấn Cửa Tùng, Hồ Xá, xã Vĩnh Thái	0,30
4	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị	DGT	Xã Vĩnh Thái, Kim Thạch, Vĩnh Giang, TT Cửa Tùng	57,53
5	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức, thị trấn Cửa Tùng	DGT	Thị trấn Cửa Tùng	2,36

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2025 huyện Vĩnh Linh

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
6	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Kim Thạch đi xã Vĩnh Thái	DGT	Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái	8,00
7	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Hồ Xá	DGT	TT. Hồ Xá	1,90
8	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	DTL	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà	141,14
9	Xây dựng trạm quan trắc tự động xã Hiền Thành	DTS	Xã Hiền Thành	0,02
10	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh	DVH	Thị trấn Hồ Xá	2,70
11	Nhà văn hóa Khu phố 7	DVH	Thị trấn Hồ Xá	0,21
12	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	DVH	Thị trấn Hồ Xá	0,54
13	Xây dựng trung tâm văn hoá thể thao thị trấn Bến Quan	DVH	TT. Bến Quan	0,40
14	Trạm y tế xã Kim Thạch	DYT	Xã Kim Thạch	0,56
15	Trạm y tế xã Trung Nam	DYT	Xã Trung Nam	0,25
16	Trạm y tế xã Vĩnh Lâm	DYT	Xã Vĩnh Lâm	0,15
17	Trạm y tế xã Vĩnh Long	DYT	Xã Vĩnh Long	0,41
18	Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	DYT	Xã Vĩnh Sơn	0,24
19	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín	NKH	Xã Vĩnh Hà	8,90
20	Trang trại chăn nuôi lợn nái công nghệ cao khép kín xã Vĩnh Hà	NKH	Xã Vĩnh Hà	12,00
21	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng	NTD	Thị trấn Cửa Tùng	5,40
22	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ TT Bến Quan	ODT	Thị trấn Bến Quan	4,17
23	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố Khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	ODT	Thị trấn Cửa Tùng	0,45
24	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm phía Nam khu dân cư Hòa Lý Hải, thị trấn Cửa Tùng	ODT	Thị trấn Cửa Tùng	0,50
25	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	ODT	Thị trấn Hồ Xá	2,89
26	Khu dân cư Tây Nam Quốc lộ 1 (Giai đoạn 2) thị trấn Hồ Xá	ODT	Thị trấn Hồ Xá	7,30
27	Khu đô thị mới khu phố 5, thị trấn Hồ Xá	ODT	Thị trấn Hồ Xá	7,50
28	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nhóm 5 TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	ODT	Thị trấn Hồ Xá	2,20
29	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất trụ sở trung tâm môi trường công trình đô thị cũ	ODT	Thị trấn Hồ Xá	0,09
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Hòa Phú	ODT	Thị trấn Hồ Xá	4,00
31	Cơ sở Hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc khu dân cư Hoà Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), thị trấn Cửa Tùng (Giai đoạn 2)	ODT	Thị trấn Cửa Tùng	2,00
32	Mở rộng KDC khu phố An Du Đông 1	ODT	Thị trấn Cửa Tùng	0,32

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2025 huyện Vĩnh Linh

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
33	Khu dân cư Khóm 4 và Khóm 1 (khu đất nhà văn hoá cũ), thị trấn Bến Quan	ODT	TT. Bến Quan	0,98
34	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành	ONT	Xã Hiền Thành	1,64
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam	ONT	Xã Trung Nam	4,00
36	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp	ONT	Xã Vĩnh Chấp	1,00
37	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang	ONT	Xã Vĩnh Giang	1,73
38	Khu dân cư thôn Rào Trường	ONT	Xã Vĩnh Hà	1,15
39	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà	ONT	Xã Vĩnh Hà	5,30
40	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đoạn đường tỉnh lộ 574 đi Cửa Tùng	ONT	Xã Vĩnh Hòa	6,38
41	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Khê	ONT	Xã Vĩnh Khê	5,00
42	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Lê Xá, xã Vĩnh Sơn	ONT	Xã Vĩnh Sơn	1,00
43	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn	ONT	Xã Vĩnh Sơn	0,57
44	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn	ONT	Xã Vĩnh Sơn	7,70
45	Xây dựng CSHT điểm dân cư nông thôn thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái	ONT	Xã Vĩnh Thái	0,24
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái	ONT	Xã Vĩnh Thái	2,00
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái	ONT	Xã Vĩnh Thái	1,00
48	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Lai Bình, xã Vĩnh Chấp (khu vực 1 và 2)	ONT	Xã Vĩnh Chấp	3,28
49	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ)	ONT	Xã Vĩnh Long	2,42
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Cổ Mỹ	ONT	Xã Vĩnh Giang	0,65
51	Xây dựng cơ sở hạ tầng Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn thôn Tân trại 1, xã Vĩnh Giang (Hố Mết)	ONT	Xã Vĩnh Giang	2,50
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tiên Mỹ 1	ONT	Xã Vĩnh Lâm	2,00
53	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy	ONT	Xã Vĩnh Thủy	1,00
54	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Huỳnh Xá Hạ	ONT	Xã Vĩnh Sơn	1,00
55	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phúc Lâm	ONT	Xã Vĩnh Long	0,26
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Mạch	ONT	Xã Vĩnh Thái	0,70
57	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thái Lai (Trọt Đào)	ONT	Xã Vĩnh Thái	1,70
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Rào Trường	ONT	Xã Vĩnh Hà	1,60
59	Bố trí ổn định dân cư từ nơi nguy cơ sạt lở đến tập trung tại vùng Cù Bạc, xã Vĩnh Ô	ONT	Xã Vĩnh Hà	12,00
60	Mở rộng KDC thôn Thủy Ba Hạ	ONT	Xã Vĩnh Thủy	0,88
61	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Linh Hải, thôn Thủy Ba Đông, thôn Thủy Ba Tây	ONT	Xã Vĩnh Thủy	2,36

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2025 huyện Vĩnh Linh

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
62	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Linh Hải, thôn Thủy Ba Đông, thôn Thủy Ba Tây, thôn Thủy Ba Hạ	ONT	Xã Vĩnh Thủy	7,44
63	Mở rộng KDC thôn Đức Xá, thôn Thủy Ba Đông, thôn Thủy Ba Tây, thôn Thủy Ba Hạ	ONT	Xã Vĩnh Thủy	1,61
64	Mở rộng KDC thôn Liêm Công Tây, thôn Liêm Công Đông, thôn Tân Trại Thượng	ONT	Xã Hiền Thành	1,37
65	Mở rộng KDC thôn Hiền Lương	ONT	Xã Hiền Thành	0,12
66	Mở rộng KDC thôn Tân Trường	ONT	Xã Hiền Thành	0,32
67	Mở rộng KDC thôn Tân An	ONT	Xã Hiền Thành	3,68
68	Mở rộng KDC thôn Tùng Luật, thôn Di Loan	ONT	Xã Vĩnh Giang	0,30
69	Mở rộng KDC thôn Tân Trại 1	ONT	Xã Vĩnh Giang	0,37
70	Mở rộng KDC xã Vĩnh Long	ONT	Xã Vĩnh Long	1,24
71	Mở rộng KDC thôn Huỳnh Xá Hạ, thôn Nam Sơn (KV2,3), thôn Minh Phước	ONT	Xã Vĩnh Sơn	0,96
72	Mở rộng KDC thôn Phan Hiền (KV3), thôn Tiên An	ONT	Xã Vĩnh Sơn	0,26
73	Mở rộng KDC thôn Hiền Dũng, thôn Hoà Bình, thôn Đơn Duệ, thôn Linh Đơn	ONT	Xã Vĩnh Hòa	6,38
74	Mở rộng KDC thôn Tiên Mỹ 1	ONT	Xã Vĩnh Lâm	0,32
75	Mở rộng KDC thôn Tiên Mỹ 2	ONT	Xã Vĩnh Lâm	0,18
76	Mở rộng KDC thôn Tiên Lai	ONT	Xã Vĩnh Lâm	0,25
77	Mở rộng KDC thôn Quảng Xá	ONT	Xã Vĩnh Lâm	0,32
78	Đất sản xuất vật liệu xây dựng (trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thịnh)	SKC	Xã Vĩnh Sơn	5,80
79	Mở rộng nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương	SKC	Xã Vĩnh Long	0,99
80	Nhà máy tuyển rửa cát kỹ thuật	SKC	Xã Vĩnh Tú	0,55
81	Gói đầu tư công nghệ: Ứng dụng công nghệ trong phát triển vùng sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến hồ tiêu	SKC	Xã Hiền Thành	0,22
82	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	SKK	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long	216,14
83	Nhà máy sản xuất trang phục lót và hàng thể thao (Đợt 2)	SKK	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long	4,58
84	Mỏ quặng sa khoáng titan (Giai đoạn 1)	SKS	Xã Vĩnh Thái	23,17
85	Mỏ đá Bazan tại khu vực Khe Đá, xã Vĩnh Hòa	SKS	Xã Vĩnh Hòa	6,69
86	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Vĩnh Long thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	SKS	Xã Vĩnh Long	31,98
87	Mỏ Vĩnh Cháp 3	SKS	Xã Vĩnh Cháp	3,25
88	Mỏ Vĩnh Thủy 1	SKS	Xã Vĩnh Thủy	7,80
89	Mỏ Vĩnh Hà 4	SKS	Xã Vĩnh Hà, Xã Vĩnh Thủy	16,78
90	Mỏ Vĩnh Sơn 6	SKS	Xã Vĩnh Sơn	4,57
91	Mỏ cát Vĩnh Tú	SKS	Xã Vĩnh Tú	9,46
92	Mỏ đất Vĩnh Hà 1	SKS	Xã Vĩnh Hà	14,00
93	Mỏ đất Vĩnh Sơn 5	SKS	Xã Vĩnh Sơn	13,42
94	Dự án khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường lòng sông Bến Hải tại xã Vĩnh Hà	SON	Xã Vĩnh Hà	5,74

TT	Tên công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
95	Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	TMD	Thị trấn Cửa Tùng	0,18
96	Trạm Dừng chân DVDL Cửa Tùng	TMD	Thị trấn Cửa Tùng	1,40
97	Khu Motel phục vụ khách du lịch	TMD	Thị trấn Hồ Xá	0,10
98	Nhà máy xử lý nước sạch phục vụ KCN Tây Bắc Hồ Xá huyện Vĩnh Linh và các vùng lân cận	TMD	Xã Vĩnh Long	1,30
99	Xây dựng công trình bãi tập kết gỗ tập trung	TMD	Xã Vĩnh Thủy	1,05
100	Khu du lịch nghỉ dưỡng EDENCHAM	TMD	Xã Vĩnh Thái	37,60
101	Trụ sở UBND xã Kim Thạch	TSC	Xã Kim Thạch	2,86
102	Nhà văn hóa khóm 5, thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh (Bố trí di dời để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ)	DVH	Xã Vĩnh Hà	1,10
103	Nhà văn hoá thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm	DSH	Xã Vĩnh Lâm	0,34
104	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	TMD	Thị trấn Cửa Tùng	11,21
105	Khu dân cư Trạng Mè	ODT	Thị trấn Hồ Xá	0,52
106	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	ONT	Xã Vĩnh Thủy	0,23
107	Đất nông nghiệp khác xã Vĩnh Hòa	NKH	Xã Vĩnh Hòa	1,82
108	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Austwood Quảng Trị	SKC	Xã Vĩnh Long	10,12
109	Cơ sở sản xuất cửa xẻ và chế biến gỗ	SKC	Xã Vĩnh Hà	0,50
110	Di dời Nhà máy của công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị	SKC	Xã Vĩnh Hà	6,52
111	Mỏ đất làm vật liệu san lấp và nguyên liệu sản xuất gạch không nung	SKS	Xã Vĩnh Chấp	14,50
Tổng				838,21

Những chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện được và chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp khác chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 22,72 ha để thực hiện 3 công trình, dự án.

- Đất ở tại nông thôn chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 96,41 ha để thực hiện 45 công trình, dự án.

- Đất ở tại đô thị chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 32,92 ha để thực hiện 13 công trình, dự án.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 2,88 ha để thực hiện 2 công trình, dự án.

- Đất quốc phòng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 9,39 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 4,95 ha để thực hiện 5 công trình, dự án.
- Đất xây dựng cơ sở y tế chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 1,61 ha để thực hiện 5 công trình, dự án.
- Đất khu công nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 220,72 ha để thực hiện 2 công trình, dự án.
- Đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 52,84 ha để thực hiện 7 công trình, dự án.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 24,70 ha để thực hiện 7 công trình, dự án.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 145,62 ha để thực hiện 11 công trình, dự án.
- Đất công trình giao thông chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 70,09 ha để thực hiện 5 công trình, dự án.
- Đất công trình thủy lợi chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 141,14 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,75 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 0,34 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 5,40 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 5,74 ha để thực hiện 1 công trình, dự án.

3.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội trong việc sử dụng đất

- Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm, là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

- Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

- Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khỏe của người dân.

- Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

b) Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác,

sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất, ...

- Các hoạt động của các cơ sở kinh doanh, sản xuất phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như: nước thải và chất thải rắn, ... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất, ...

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của Nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để, ...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ, khe, suối hoặc để tự ngấm làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a) Những mặt được

Thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nền nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Tạo sự đồng bộ, hài hòa, hạn chế sự chông chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

b) Những tồn tại

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn cũng như chính sách ưu đãi do đó các dự án trọng điểm vẫn chưa được triển khai.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều nên nhận thức về kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, việc tự động chuyển đổi quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, việc lấn chiếm đất đai đôi khi vẫn còn xảy ra.

- Hầu hết các địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không có năng lực tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc không thực hiện được.

- Do công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật của Nhà nước về Luật đất đai như: thủ tục, trình tự giao đất, thu hồi đất, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, chưa được chú trọng nên nhiều người dân chưa hiểu biết, không nắm rõ các quy định của Nhà nước nên đã gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

c) Nguyên nhân

**** Nguyên nhân khách quan***

- Nhiều công trình rất cần thiết nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tác động của biến đổi khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, ... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt là các quy định về lĩnh vực đất đai chưa thực sự đồng bộ với các quy định của các lĩnh vực khác như đầu tư, xây dựng, giao thông, nông nghiệp...

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa chặt chẽ trong việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt giữa chấp thuận đầu tư và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, đặc biệt là chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh những vi phạm trong quản lý đất đai sau thanh tra, kiểm tra.

- Công tác quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa thực hiện tốt. Vẫn còn xảy ra tình trạng chấp thuận địa điểm cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng sau đó mới xin phép điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Những tồn tại trên trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chịu ảnh hưởng rất nhiều của bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của suy thoái và sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng nên tiến độ thực hiện các các dự án bị kéo dài.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chung chung, chưa cụ thể nên thực hiện kế hoạch sử dụng đất gặp nhiều khó khăn.

3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám

sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phải phù với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được thể hiện chi tiết và phân bổ chính xác đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Bảng 4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ tính
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.998,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.870,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.355,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.699,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	656,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.094,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.806,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,14
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.043,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.295,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.213,54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	906,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	270,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.939,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	551,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	203,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	265,10
2.5	Đất an ninh	CAN	5,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	191,20
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,89</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,19</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,48</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>106,74</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	62,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,96
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	849,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	266,55
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	140,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	334,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.302,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.173,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.012,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,79
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	40,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	543,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.005,19
	<i>Trong đó:</i>		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	764,73
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.240,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.188,42

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Một số công trình trong năm kế hoạch 2024 của huyện Vĩnh Linh chưa được thực hiện do bị tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi sẽ cho tiếp tục đề xuất chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2025 của huyện. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 của huyện Vĩnh Linh còn phù hợp với điều kiện thực tiễn của huyện sẽ được xem xét tiếp tục chuyển sang thực hiện trong năm 2025 được thể hiện qua biểu 25/CH phần phụ lục. Bên cạnh đó, một số công trình, dự án đã triển khai thực hiện trong năm 2024, đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ, giấy tờ để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất thì được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

4.2.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 của huyện Vĩnh Linh được xác định dựa trên các căn cứ sau:

- Công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện thu hồi nhưng chưa giao đất trong năm 2024 được cập nhật vào nhu cầu sử dụng đất năm 2025.

- Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện nhưng Nghị quyết thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất của Hội đồng nhân dân tỉnh còn thời hạn và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được chuyển tiếp sang kế hoạch 2025.

- Công trình, dự án đăng ký trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã có phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt phương án quy hoạch chi tiết, được ghi nhận vốn với các công trình đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã trình HĐND tỉnh xin thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 được đăng ký mới.

4.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

4.3.1. Sự phù hợp của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vĩnh Linh và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh như sau:

Bảng 4.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.998,56	61.998,56	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.712,05	51.777,83	934,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.663,48	4.446,80	216,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.627,14	3.490,67	136,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		956,13	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.993,21	3.699,31	293,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.435,92	10.232,14	203,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	97,13	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.133,77	13.069,76	64,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.502,63	18.877,59	625,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>		<i>1.091,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	775,21	965,68	-190,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68	389,12	-278,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.143,25	9.341,56	-1.198,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,26	1.012,51	-335,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,91	245,02	-40,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,05	24,52	-4,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	136,62	214,26	-77,64
2.5	Đất an ninh	CAN	5,52	6,71	-1,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,76	195,03	-19,27
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,68</i>	<i>5,43</i>	<i>-1,75</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,78</i>	<i>11,74</i>	<i>-0,96</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>100,45</i>	<i>106,48</i>	<i>-6,03</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>59,55</i>	<i>70,08</i>	<i>-10,53</i>

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	1,11	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	837,91	1.557,17	-719,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84	363,56	-104,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	47,63	-45,67
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,33	537,91	-392,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,55	129,13	-80,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	383,23	478,94	-95,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.472,38	3.589,69	-117,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.304,63	2.331,96	-27,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.070,47	1.114,77	-44,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,60	28,82	-15,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,16	32,95	-23,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,94	25,02	-3,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	1,42	-0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	11,68	-5,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	44,97	43,07	1,90
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	539,58	589,09	-49,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.072,73	1.907,00	165,73
	Trong đó:				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	848,24	697,24	151,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.224,49	1.209,76	14,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.143,26	879,17	264,09

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh đã được duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu không đạt so với Quy hoạch đã được duyệt như:

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 775,21 ha, thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (965,68 ha) là 190,47 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có thực hiện quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản nhưng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 110,68 ha, thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (389,12 ha) là 278,44 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có thực hiện quy hoạch đất nông nghiệp khác nhưng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 là 44,97 ha, cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (43,07 ha) là 1,90 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển sang các loại đất khác, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa thực hiện được.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 2.072,73 ha, cao hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (1.907,00 ha) là 165,73 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang các loại đất khác, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa thực hiện được.

4.3.2. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Vĩnh Linh và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 của huyện Vĩnh Linh như sau:

Bảng 4.3. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.998,56	100,00	61.998,56	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.712,05	85,02	53.476,07	86,25	-764,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.663,48	7,52	4.693,82	7,57	-30,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.627,14	5,85	3.649,36	5,89	-22,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.036,34	1,67	1.044,46	1,68	-8,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.993,21	6,44	4.091,05	6,60	-97,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.435,92	16,83	10.598,30	17,09	-162,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16	97,13	0,16	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.133,77	21,18	13.151,02	21,21	-17,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.502,63	31,46	20.001,40	32,26	-498,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	<i>1.091,83</i>	<i>1,76</i>	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDĐ năm 2025 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	775,21	1,25	778,51	1,26	-3,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68	0,18	64,84	0,10	45,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.143,25	13,13	7.317,14	11,80	826,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,26	1,09	515,73	0,83	161,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,91	0,33	171,67	0,28	33,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,05	0,03	17,63	0,03	2,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	136,62	0,22	127,23	0,21	9,39
2.5	Đất an ninh	CAN	5,52	0,01	4,05	0,01	1,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,76	0,28	177,49	0,29	-1,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,68	0,01	3,93	0,01	-0,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,00	0,19	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,78	0,02	9,37	0,02	1,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,45	0,16	101,54	0,16	-1,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	59,55	0,10	61,35	0,10	-1,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	0,00	1,11	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	837,91	1,35	386,96	0,62	450,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84	0,42	38,12	0,06	220,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96	0,00	1,96	0,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,33	0,23	93,85	0,15	51,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,55	0,08	21,68	0,03	26,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	383,23	0,62	231,35	0,37	151,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.472,38	5,60	3.268,75	5,27	203,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.304,63	3,72	2.252,28	3,63	52,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.070,47	1,73	935,55	1,51	134,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,60	0,02	12,82	0,02	0,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,16	0,01	8,89	0,01	0,27

Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSDD năm 2025 huyện Vĩnh Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,94	0,04	14,98	0,02	6,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,00	1,34	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,28	0,01	6,28	0,01	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	44,97	0,07	36,61	0,06	8,36
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	539,58	0,87	536,12	0,86	3,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.072,73	3,34	2.110,98	3,40	-38,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	848,24	1,37	872,50	1,41	-24,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.224,49	1,98	1.238,48	2,00	-13,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	0,53	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.143,26	1,84	1.205,35	1,94	-62,09

a) Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 53.476,07 ha. Năm 2025 đất nông nghiệp thực giảm 764,02 ha so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 52.712,05 ha, chiếm 85,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.4. Diện tích nhóm đất nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	422,78	10	Xã Vĩnh Long	2.027,81
2	Thị trấn Bến Quan	298,88	11	Xã Kim Thạch	1.706,70
3	Thị trấn Cửa Tùng	686,53	12	Xã Vĩnh Lâm	1.051,52
4	Xã Vĩnh Thái	854,26	13	Xã Vĩnh Thủy	3.900,89
5	Xã Vĩnh Tú	2.893,10	14	Xã Hiền Thành	1.399,20
6	Xã Trung Nam	1.849,53	15	Xã Vĩnh Hà	15.658,05
7	Xã Vĩnh Chấp	4.541,75	16	Xã Vĩnh Sơn	3.280,17
8	Xã Vĩnh Hòa	1.220,91	17	Xã Vĩnh Giang	562,97
9	Xã Vĩnh Khê	1.905,53	18	Xã Vĩnh Ô	8.451,49
Tổng					52.712,05

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 4.693,82 ha. Năm 2025 đất trồng lúa thực giảm 30,34 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,49 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 4,83 ha
- Đất ở tại đô thị : 10,49 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,80 ha;
- Đất khu công nghiệp : 3,50 ha;
- Đất công trình giao thông : 4,01 ha
- Đất công trình thủy lợi : 1,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 3,12 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 4.663,48 ha, chiếm 7,52% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.5. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	102,56	10	Xã Vĩnh Long	708,57
2	Thị trấn Bến Quan	2,87	11	Xã Kim Thạch	94,56
3	Thị trấn Cửa Tùng	92,91	12	Xã Vĩnh Lâm	752,79
4	Xã Vĩnh Thái	34,90	13	Xã Vĩnh Thủy	704,19
5	Xã Vĩnh Tú	121,12	14	Xã Hiền Thành	369,98
6	Xã Trung Nam	108,11	15	Xã Vĩnh Hà	44,50
7	Xã Vĩnh Chấp	309,82	16	Xã Vĩnh Sơn	679,77
8	Xã Vĩnh Hòa	251,54	17	Xã Vĩnh Giang	213,98
9	Xã Vĩnh Khê	31,10	18	Xã Vĩnh Ô	40,20
Tổng					4.663,48

➤ *Đất chuyên trồng lúa*

Diện tích đất chuyên trồng lúa năm 2024 là 3.649,36 ha. Năm 2025 đất chuyên trồng lúa thực giảm 22,22 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 4,49 ha;
- Đất ở tại đô thị : 9,50 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,80 ha;

- Đất công trình giao thông : 3,21 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 1,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 3,12 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất chuyên trồng lúa là 3.627,14 ha, chiếm 5,85% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.6. Diện tích đất chuyên trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	87,28	10	Xã Vĩnh Long	621,36
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	47,32
3	Thị trấn Cửa Tùng	63,58	12	Xã Vĩnh Lâm	752,79
4	Xã Vĩnh Thái	33,66	13	Xã Vĩnh Thủy	610,20
5	Xã Vĩnh Tú	113,47	14	Xã Hiền Thành	311,13
6	Xã Trung Nam	88,27	15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp	145,55	16	Xã Vĩnh Sơn	617,91
8	Xã Vĩnh Hòa	105,05	17	Xã Vĩnh Giang	24,95
9	Xã Vĩnh Khê	4,61	18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					3.627,14

➤ *Đất trồng lúa còn lại*

Diện tích đất trồng lúa còn lại năm 2024 là 1.044,46 ha. Năm 2025 đất trồng lúa còn lại thực giảm 8,11 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,49 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,33 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,99 ha;
- Đất khu công nghiệp : 3,50 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,80 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất trồng lúa còn lại là 1.036,34 ha, chiếm 1,67% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.7. Diện tích đất trồng lúa còn lại phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	15,28	10	Xã Vĩnh Long	87,21
2	Thị trấn Bến Quan	2,87	11	Xã Kim Thạch	47,25
3	Thị trấn Cửa Tùng	29,32	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	1,23	13	Xã Vĩnh Thủy	93,99

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
5	Xã Vĩnh Tú	7,65	14	Xã Hiền Thành	58,85
6	Xã Trung Nam	19,84	15	Xã Vĩnh Hà	44,50
7	Xã Vĩnh Chấp	164,27	16	Xã Vĩnh Sơn	61,86
8	Xã Vĩnh Hòa	146,49	17	Xã Vĩnh Giang	189,04
9	Xã Vĩnh Khê	26,49	18	Xã Vĩnh Ô	40,20
Tổng					1.036,34

*** Đất trồng cây hằng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác năm 2024 là 4.091,05 ha. Năm 2025 đất trồng cây hằng năm khác thực giảm 97,84 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,21 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 47,02 ha
- Đất ở tại đô thị : 7,93 ha;
- Đất an ninh : 0,40 ha;
- Đất khu công nghiệp : 4,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 23,32 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,24 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,84 ha;
- Đất công trình giao thông : 7,73 ha
- Đất công trình thủy lợi : 5,04 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên : 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 1,08 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 3.993,21 ha, chiếm 6,44% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.8. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	248,97	10	Xã Vĩnh Long	418,19
2	Thị trấn Bến Quan	3,30	11	Xã Kim Thạch	348,55

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
3	Thị trấn Cửa Tùng	118,73	12	Xã Vĩnh Lâm	163,73
4	Xã Vĩnh Thái	139,20	13	Xã Vĩnh Thủy	530,13
5	Xã Vĩnh Tú	572,09	14	Xã Hiền Thành	94,80
6	Xã Trung Nam	238,60	15	Xã Vĩnh Hà	39,41
7	Xã Vĩnh Chấp	410,75	16	Xã Vĩnh Sơn	398,07
8	Xã Vĩnh Hòa	42,16	17	Xã Vĩnh Giang	77,91
9	Xã Vĩnh Khê	103,71	18	Xã Vĩnh Ô	44,94
Tổng					3.993,21

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 10.598,30 ha. Năm 2025 đất trồng cây lâu năm thực giảm 162,38 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác : 17,48 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 57,00 ha
- Đất ở tại đô thị : 4,99 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,52 ha;
- Đất an ninh : 0,38 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,56 ha;
- Đất khu công nghiệp : 9,57 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 5,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 9,91 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 35,25 ha
- Đất công trình giao thông : 15,55 ha
- Đất công trình thủy lợi : 0,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 3,35 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 1,73 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 10.435,92 ha, chiếm 16,83% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.9. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	47,09	10	Xã Vĩnh Long	389,17
2	Thị trấn Bến Quan	276,68	11	Xã Kim Thạch	1.081,84
3	Thị trấn Cửa Tùng	396,37	12	Xã Vĩnh Lâm	52,20
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	1.106,68
5	Xã Vĩnh Tú	104,77	14	Xã Hiền Thành	717,89
6	Xã Trung Nam	1.108,97	15	Xã Vĩnh Hà	2.436,08
7	Xã Vĩnh Cháp	264,30	16	Xã Vĩnh Sơn	505,38
8	Xã Vĩnh Hòa	831,75	17	Xã Vĩnh Giang	195,47
9	Xã Vĩnh Khê	902,64	18	Xã Vĩnh Ô	18,65
Tổng					10.435,92

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 97,13 ha. Năm 2025 đất rừng đặc dụng giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy, năm 2025 diện tích đất rừng đặc dụng là 97,13 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.10. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	51,06
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa	46,07	17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					97,13

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 13.151,02 ha. Năm 2025 đất rừng phòng hộ thực giảm 17,25 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 11,10 ha;
- Đất công trình giao thông : 6,15 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.133,77 ha, chiếm 21,18% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.11. Diệ n tĩ ch đấ t rừ ng phò ng hợ p hậ n bở đê n cấ c xã, thĩ trấ n

STT	Tên xã, thĩ trấ n	Diệ n tĩ ch (ha)	STT	Tên xã, thĩ trấ n	Diệ n tĩ ch (ha)
1	Thĩ trấ n Hồ Xá		10	Xã Vĩ nh Lõ ng	52,72
2	Thĩ trấ n Bẻ n Quầ n		11	Xã Kĩ m Thạ ch	98,99
3	Thĩ trấ n Cầ n Tũ ng	10,90	12	Xã Vĩ nh Lầ m	
4	Xã Vĩ nh Thá i	214,09	13	Xã Vĩ nh Thũ y	
5	Xã Vĩ nh Tú	450,94	14	Xã Hiề n Thầ nh	
6	Xã Trũ ng Nầ m	224,24	15	Xã Vĩ nh Hà	4.985,74
7	Xã Vĩ nh Chấ p	40,71	16	Xã Vĩ nh Sõ n	
8	Xã Vĩ nh Hò a		17	Xã Vĩ nh Giầ ng	
9	Xã Vĩ nh Khê	112,34	18	Xã Vĩ nh Ô	6.943,10
Tồ ng					13.133,77

*** Đấ t rừ ng sả n xuấ t**

Diệ n tĩ ch đấ t rừ ng sả n xuấ t nă m 2024 là 20.001,40 ha. Nă m 2025 đấ t rừ ng sả n xuấ t thự c giả m 498,77 ha so vớ i nă m 2024 do chuyể n sầ ng cấ c loạ i đấ t sầ u:

- Đấ t ñ ñ ng ñ hữ p khá c : 26,91 ha;
- Đấ t ở tậ i ñ ñ ng thõ n : 20,44 ha;
- Đấ t ở tậ i đ ñ thĩ : 0,53 ha;
- Đấ t quố c phò ng : 9,39 ha;
- Đấ t an ñ hĩ n : 0,19 ha;
- Đấ t khu cõ ng ñ hữ p : 187,86 ha;
- Đấ t thầ ng mậ i, đĩ ch vụ : 15,43 ha;
- Đấ t cơ sở sả n xuấ t phi ñ ñ ng ñ hữ p : 16,26 ha;
- Đấ t sử dũ ng cho hoặ t đũ ng khoá ng sả n : 78,81 ha;
- Đấ t cõ ng trĩ nh giầ o thõ ng : 28,50 ha;
- Đấ t cõ ng trĩ nh thũ y lợ i : 101,56 ha;
- Đấ t có đĩ tĩ ch lĩ ch sử - vẫ n hõ a đầ nh lầ m thắ ng cầ nh, đĩ sả n thĩ ê n ñ hữ n : 0,75 ha;
- Đấ t cõ ng trĩ nh xử lý chấ t thậ i : 0,27 ha;
- Đấ t cõ ng trĩ nh ñ ầ ng lự ầ ng, chiề u sắ ng cõ ng cõ ng : 6,96 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,94 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 3,97 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 19.502,63 ha, chiếm 31,46% tổng diện tích đất tự nhiên (trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2025 có diện tích là 1.091,83 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích đất tự nhiên). Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.12. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	6,05	10	Xã Vĩnh Long	419,17
2	Thị trấn Bến Quan	13,33	11	Xã Kim Thạch	67,76
3	Thị trấn Cửa Tùng	50,77	12	Xã Vĩnh Lâm	18,45
4	Xã Vĩnh Thái	446,06	13	Xã Vĩnh Thủy	1.463,11
5	Xã Vĩnh Tú	1.624,31	14	Xã Hiền Thành	47,82
6	Xã Trung Nam	105,29	15	Xã Vĩnh Hà	8.085,63
7	Xã Vĩnh Chấp	3.477,40	16	Xã Vĩnh Sơn	1.517,60
8	Xã Vĩnh Hòa	23,87	17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê	731,53	18	Xã Vĩnh Ô	1.404,49
Tổng					19.502,63

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 778,51 ha. Năm 2025 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 3,29 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 7,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác : 0,60 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 3,78 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 1,41 ha;
 - Đất khu công nghiệp : 0,60 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ : 0,02 ha;
 - Đất công trình giao thông : 0,35 ha;
 - Đất công trình thủy lợi : 0,13 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,34 ha;
- Tăng 3,93 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất trồng lúa còn lại : 2,49 ha;
 - Đất trồng cây hằng năm khác : 0,21 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,11 ha;
 - Đất công trình giao thông : 0,07 ha;
 - Đất công trình thủy lợi : 0,06 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 775,21 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.13. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	18,11	10	Xã Vĩnh Long	30,90
2	Thị trấn Bến Quan	2,71	11	Xã Kim Thạch	13,93
3	Thị trấn Cửa Tùng	13,77	12	Xã Vĩnh Lâm	64,35
4	Xã Vĩnh Thái	20,02	13	Xã Vĩnh Thủy	94,11
5	Xã Vĩnh Tú	15,30	14	Xã Hiền Thành	116,20
6	Xã Trung Nam	57,06	15	Xã Vĩnh Hà	18,67
7	Xã Vĩnh Chấp	38,22	16	Xã Vĩnh Sơn	171,70
8	Xã Vĩnh Hòa	23,70	17	Xã Vĩnh Giang	75,61
9	Xã Vĩnh Khê	0,76	18	Xã Vĩnh Ô	0,11
Tổng					775,21

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 64,84 ha. Năm 2025 đất nông nghiệp khác thực tăng 45,84 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm : 17,48 ha;
- Đất rừng sản xuất : 26,91 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,85 ha;

Như vậy, năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 110,68 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.14. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	9,09
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	1,07
3	Thị trấn Cửa Tùng	3,08	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	2,67
5	Xã Vĩnh Tú	4,58	14	Xã Hiền Thành	1,45
6	Xã Trung Nam	7,26	15	Xã Vĩnh Hà	48,02
7	Xã Vĩnh Cháp	0,54	16	Xã Vĩnh Sơn	7,65
8	Xã Vĩnh Hòa	1,82	17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê	23,45	18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					110,68

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 7.317,14 ha. Năm 2025 nhóm đất phi nông nghiệp thực tăng 826,11 ha so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.143,25 ha, chiếm 13,13% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.15. Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	309,21	10	Xã Vĩnh Long	699,19
2	Thị trấn Bến Quan	117,80	11	Xã Kim Thạch	323,61
3	Thị trấn Cửa Tùng	315,52	12	Xã Vĩnh Lâm	299,07
4	Xã Vĩnh Thái	406,51	13	Xã Vĩnh Thủy	947,41
5	Xã Vĩnh Tú	493,34	14	Xã Hiền Thành	322,10
6	Xã Trung Nam	315,16	15	Xã Vĩnh Hà	756,15
7	Xã Vĩnh Cháp	841,49	16	Xã Vĩnh Sơn	811,25
8	Xã Vĩnh Hòa	281,16	17	Xã Vĩnh Giang	313,13
9	Xã Vĩnh Khê	464,18	18	Xã Vĩnh Ô	126,98
Tổng					8.143,25

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 515,73 ha. Năm 2025 đất ở tại nông thôn thực tăng 161,53 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 164,96 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 4,83 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác : 47,02 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 57,00 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 11,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 20,44 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,78 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	: 1,59 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 8,62 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 1,15 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	: 0,49 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,99 ha;
+ Nhóm đất chưa sử dụng	: 7,95 ha;
- Giảm 3,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,36 ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,25 ha
+ Đất khu công nghiệp	: 1,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,12 ha
+ Đất công trình giao thông	: 0,90 ha;
+ Đất công trình thủy lợi	: 0,80 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 677,26 ha, chiếm 1,09% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.16. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	49,00
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	65,95
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	36,78
4	Xã Vĩnh Thái	36,69	13	Xã Vĩnh Thủy	58,51
5	Xã Vĩnh Tú	27,27	14	Xã Hiền Thành	54,57
6	Xã Trung Nam	53,44	15	Xã Vĩnh Hà	49,57

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
7	Xã Vĩnh Chấp	37,47	16	Xã Vĩnh Sơn	53,08
8	Xã Vĩnh Hòa	46,48	17	Xã Vĩnh Giang	43,03
9	Xã Vĩnh Khê	62,30	18	Xã Vĩnh Ô	3,12
Tổng					677,26

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 171,67 ha. Năm 2025 đất ở tại đô thị thực tăng 33,24 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 33,93 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 10,49 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác : 7,93 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 4,99 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,53 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,41 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,35 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,16 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,50 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
- + Đất công trình giao thông : 1,46 ha;
- + Đất công trình thủy lợi : 0,46 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 0,05 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,80 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 4,57 ha;

- Giảm 0,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất công trình giao thông : 0,69 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 204,91 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.17. Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	109,93	10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan	18,00	11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	76,98	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					204,91

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 17,63 ha. Năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 2,42 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 2,88 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm : 1,52 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,36 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 1,00 ha;

- Giảm 0,46 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,35 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,10 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,05 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.18. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	6,92	10	Xã Vĩnh Long	0,54
2	Thị trấn Bến Quan	0,34	11	Xã Kim Thạch	4,10
3	Thị trấn Cửa Tùng	1,39	12	Xã Vĩnh Lâm	0,91
4	Xã Vĩnh Thái	0,08	13	Xã Vĩnh Thủy	0,55
5	Xã Vĩnh Tú	0,22	14	Xã Hiền Thành	0,81
6	Xã Trung Nam	0,59	15	Xã Vĩnh Hà	0,46
7	Xã Vĩnh Cháp	0,26	16	Xã Vĩnh Sơn	1,15

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
8	Xã Vĩnh Hòa	0,27	17	Xã Vĩnh Giang	0,48
9	Xã Vĩnh Khê	0,90	18	Xã Vĩnh Ô	0,08
Tổng					20,05

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 127,23 ha. Năm 2025 đất quốc phòng thực tăng 9,39 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 9,39 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 136,62 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.19. Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	1,45	10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	1,94	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	83,93	13	Xã Vĩnh Thủy	15,56
5	Xã Vĩnh Tú	23,26	14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	1,09
7	Xã Vĩnh Chấp	9,39	16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					136,62

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2024 là 4,05 ha. Năm 2025 đất an ninh thực tăng 1,47 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hằng năm khác : 0,40 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 0,38 ha;

- Đất rừng sản xuất : 0,19 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,20 ha;

- Nhóm đất chưa sử dụng : 0,20 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất an ninh là 5,52 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.20. Diện tích đất an ninh phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	3,87	10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan	0,05	11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	0,03	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	0,27	13	Xã Vĩnh Thủy	0,20
5	Xã Vĩnh Tú	0,19	14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam	0,20	15	Xã Vĩnh Hà	0,18
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	0,10
8	Xã Vĩnh Hòa	0,13	17	Xã Vĩnh Giang	0,10
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	0,20
Tổng					5,52

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 177,49 ha. Năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp thực giảm 1,73 ha so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 175,76 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.21. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	26,14	10	Xã Vĩnh Long	9,91
2	Thị trấn Bến Quan	5,87	11	Xã Kim Thạch	14,52
3	Thị trấn Cửa Tùng	13,81	12	Xã Vĩnh Lâm	9,79
4	Xã Vĩnh Thái	4,87	13	Xã Vĩnh Thủy	10,71
5	Xã Vĩnh Tú	14,41	14	Xã Hiền Thành	12,63
6	Xã Trung Nam	17,05	15	Xã Vĩnh Hà	5,20
7	Xã Vĩnh Cháp	7,06	16	Xã Vĩnh Sơn	6,87
8	Xã Vĩnh Hòa	7,30	17	Xã Vĩnh Giang	4,90
9	Xã Vĩnh Khê	3,96	18	Xã Vĩnh Ô	0,77
Tổng					175,76

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 3,93 ha. Năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực giảm 0,25 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại đô thị : 0,16 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,09 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,68 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.22. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	0,58	10	Xã Vĩnh Long	0,05
2	Thị trấn Bến Quan	0,35	11	Xã Kim Thạch	0,20
3	Thị trấn Cửa Tùng	0,22	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	0,23	13	Xã Vĩnh Thủy	1,51
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	0,04
6	Xã Trung Nam	0,19	15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp	0,01	16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa	0,15	17	Xã Vĩnh Giang	0,16
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					3,68

➤ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024 là 0,19 ha. Năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,19 ha, chiếm 0,0003% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.23. Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê	0,19	18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					0,19

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 9,37 ha. Năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 1,41 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 1,61 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất chuyên trồng lúa : 0,80 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,56 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,25 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,001 ha;
- Giảm 0,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;
 - + Đất an ninh : 0,10 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 10,78 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.24. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	2,92	10	Xã Vĩnh Long	0,68
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	1,20
3	Thị trấn Cửa Tùng	2,00	12	Xã Vĩnh Lâm	0,26
4	Xã Vĩnh Thái	0,14	13	Xã Vĩnh Thủy	0,33
5	Xã Vĩnh Tú	0,31	14	Xã Hiền Thành	0,41
6	Xã Trung Nam	0,69	15	Xã Vĩnh Hà	0,17
7	Xã Vĩnh Chấp	0,31	16	Xã Vĩnh Sơn	0,24
8	Xã Vĩnh Hòa	0,11	17	Xã Vĩnh Giang	0,30
9	Xã Vĩnh Khê	0,52	18	Xã Vĩnh Ô	0,19
Tổng					10,78

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 101,54 ha. Năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực giảm 1,09 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Giảm 1,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất ở tại đô thị : 0,50 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,07 ha;
 - + Đất công trình giao thông : 0,60 ha;
- Tăng 0,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,08 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 100,45 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.25. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	15,46	10	Xã Vĩnh Long	5,65
2	Thị trấn Bến Quan	5,52	11	Xã Kim Thạch	5,05
3	Thị trấn Cửa Tùng	9,03	12	Xã Vĩnh Lâm	7,99
4	Xã Vĩnh Thái	4,50	13	Xã Vĩnh Thủy	5,44
5	Xã Vĩnh Tú	5,33	14	Xã Hiền Thành	6,02
6	Xã Trung Nam	9,39	15	Xã Vĩnh Hà	2,60
7	Xã Vĩnh Cháp	5,45	16	Xã Vĩnh Sơn	4,85
8	Xã Vĩnh Hòa	2,72	17	Xã Vĩnh Giang	1,99
9	Xã Vĩnh Khê	2,97	18	Xã Vĩnh Ô	0,49
Tổng					100,45

➤ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 61,35 ha. Năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao thực giảm 1,80 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 1,59 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,21 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 59,55 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.26. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	6,07	10	Xã Vĩnh Long	3,53
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	8,07
3	Thị trấn Cửa Tùng	2,56	12	Xã Vĩnh Lâm	1,54
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	3,43
5	Xã Vĩnh Tú	8,77	14	Xã Hiền Thành	6,16
6	Xã Trung Nam	6,78	15	Xã Vĩnh Hà	2,43
7	Xã Vĩnh Cháp	1,29	16	Xã Vĩnh Sơn	1,78
8	Xã Vĩnh Hòa	4,32	17	Xã Vĩnh Giang	2,45

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
9	Xã Vĩnh Khê	0,28	18	Xã Vĩnh Ô	0,09
Tổng					59,55

➤ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 1,11 ha. Năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 1,11 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.27. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	1,11	10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					1,11

** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 386,96 ha. Năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp thực tăng 450,95 ha so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 837,91 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.28. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	9,79	10	Xã Vĩnh Long	175,97
2	Thị trấn Bến Quan	2,69	11	Xã Kim Thạch	9,34
3	Thị trấn Cửa Tùng	30,87	12	Xã Vĩnh Lâm	2,93
4	Xã Vĩnh Thái	146,98	13	Xã Vĩnh Thủy	19,88
5	Xã Vĩnh Tú	143,22	14	Xã Hiền Thành	17,21
6	Xã Trung Nam	2,16	15	Xã Vĩnh Hà	38,94
7	Xã Vĩnh Cháp	159,97	16	Xã Vĩnh Sơn	30,13

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
8	Xã Vĩnh Hòa	45,43	17	Xã Vĩnh Giang	2,40
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					837,91

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

➤ *Đất khu công nghiệp*

Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 là 38,12 ha. Năm 2025 đất khu công nghiệp thực tăng 220,72 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa còn lại : 3,50 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác : 4,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 9,57 ha;
- Đất rừng sản xuất : 187,86 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,20 ha;
- Đất công trình giao thông : 5,32 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 4,30 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 1,56 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 1,80 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng : 0,01 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp là 258,84 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.29. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	120,24
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp	138,60	16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					258,84

➤ *Đất cụm công nghiệp*

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 là 1,96 ha. Năm 2025 đất cụm công nghiệp giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp là 1,96 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.30. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	1,96
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					1,96

➤ *Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 93,85 ha. Năm 2025 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 51,48 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 52,78 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hằng năm khác : 23,32 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 5,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 15,43 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,37 ha;
- + Đất công trình giao thông : 3,05 ha;
- + Đất công trình thủy lợi : 0,13 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 0,09 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,30 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 4,88 ha;
- Giảm 1,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 1,20 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 145,33 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.31. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	5,12	10	Xã Vĩnh Long	3,26
2	Thị trấn Bến Quan	1,08	11	Xã Kim Thạch	8,57
3	Thị trấn Cửa Tùng	29,68	12	Xã Vĩnh Lâm	2,93
4	Xã Vĩnh Thái	37,96	13	Xã Vĩnh Thủy	3,63
5	Xã Vĩnh Tú	0,70	14	Xã Hiền Thành	16,80
6	Xã Trung Nam	2,16	15	Xã Vĩnh Hà	0,89
7	Xã Vĩnh Chấp	1,46	16	Xã Vĩnh Sơn	4,26
8	Xã Vĩnh Hòa	26,39	17	Xã Vĩnh Giang	0,44
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					145,33

➤ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 21,68 ha. Năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 26,87 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 28,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác : 0,24 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm : 9,91 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 16,26 ha;
- + Đất sả u dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,62 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,05 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 0,97 ha;
- Giảm 1,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,11 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,08 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 48,55 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.32. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	2,93	10	Xã Vĩnh Long	20,49
2	Thị trấn Bến Quan	1,61	11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	1,19	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	3,07	13	Xã Vĩnh Thủy	0,06
5	Xã Vĩnh Tú	1,80	14	Xã Hiền Thành	0,41
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	6,94
7	Xã Vĩnh Chấp	2,16	16	Xã Vĩnh Sơn	7,88
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					48,55

➤ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 231,35 ha. Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 151,88 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 153,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác : 0,84 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 35,25 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 78,81 ha;

- + Đất công trình thủy lợi : 0,03 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,09 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 31,30 ha;
- Giảm 1,44 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,37 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,62 ha;
 - + Đất công trình giao thông : 0,45 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 383,23 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.33. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	1,74	10	Xã Vĩnh Long	31,98
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	0,77
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái	105,95	13	Xã Vĩnh Thủy	16,19
5	Xã Vĩnh Tú	140,71	14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	31,11
7	Xã Vĩnh Chấp	17,75	16	Xã Vĩnh Sơn	17,99
8	Xã Vĩnh Hòa	19,04	17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					383,23

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 3.268,75 ha. Năm 2025 đất sử dụng vào mục đích công cộng thực tăng 203,64 ha so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 3.472,38 ha, chiếm 5,60% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.34. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	118,02	10	Xã Vĩnh Long	286,52
2	Thị trấn Bến Quan	45,69	11	Xã Kim Thạch	188,13

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
3	Thị trấn Cửa Tùng	134,42	12	Xã Vĩnh Lâm	165,57
4	Xã Vĩnh Thái	67,01	13	Xã Vĩnh Thủy	705,86
5	Xã Vĩnh Tú	146,07	14	Xã Hiền Thành	159,06
6	Xã Trung Nam	148,14	15	Xã Vĩnh Hà	266,96
7	Xã Vĩnh Chấp	235,17	16	Xã Vĩnh Sơn	448,34
8	Xã Vĩnh Hòa	100,97	17	Xã Vĩnh Giang	95,56
9	Xã Vĩnh Khê	109,51	18	Xã Vĩnh Ô	51,39
Tổng					3.472,38

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

➤ *Đất công trình giao thông*

Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 là 2.252,28 ha. Năm 2025 đất công trình giao thông thực tăng 52,35 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 71,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 4,01 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác : 7,73 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 15,55 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 6,15 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 28,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,35 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,90 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,69 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,60 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,45 ha;
- + Đất công trình thủy lợi : 0,09 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 1,32 ha;

- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 5,17 ha;
- Giảm 19,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,07 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 8,62 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 1,46 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,001 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 5,32 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 3,05 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
 - + Đất công trình thủy lợi : 0,79 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 0,05 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 2.304,63 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.35. Diện tích đất công trình giao thông phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	98,48	10	Xã Vĩnh Long	208,59
2	Thị trấn Bến Quan	40,41	11	Xã Kim Thạch	163,98
3	Thị trấn Cửa Tùng	111,89	12	Xã Vĩnh Lâm	110,11
4	Xã Vĩnh Thái	62,93	13	Xã Vĩnh Thủy	181,72
5	Xã Vĩnh Tú	110,74	14	Xã Hiền Thành	114,10
6	Xã Trung Nam	123,35	15	Xã Vĩnh Hà	184,45
7	Xã Vĩnh Chấp	177,92	16	Xã Vĩnh Sơn	299,17
8	Xã Vĩnh Hòa	86,38	17	Xã Vĩnh Giang	74,50
9	Xã Vĩnh Khê	105,10	18	Xã Vĩnh Ô	50,83
Tổng					2.304,63

➤ *Đất công trình thủy lợi*

Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 là 935,55 ha. Năm 2025 đất công trình thủy lợi thực tăng 134,92 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 141,14 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất chuyên trồng lúa : 1,10 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác : 5,04 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 101,56 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,80 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,79 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 0,01 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 26,08 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 5,55 ha;
- Giảm 6,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,06 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 1,15 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,46 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 4,30 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,13 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,03 ha;
 - + Đất công trình giao thông : 0,09 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 1.070,47 ha, chiếm 1,73% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.36. Diện tích đất công trình thủy lợi phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	9,04	10	Xã Vĩnh Long	71,92
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	14,12
3	Thị trấn Cửa Tùng	14,35	12	Xã Vĩnh Lâm	52,07
4	Xã Vĩnh Thái	2,30	13	Xã Vĩnh Thủy	510,83
5	Xã Vĩnh Tú	25,57	14	Xã Hiền Thành	38,12
6	Xã Trung Nam	20,48	15	Xã Vĩnh Hà	71,78

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
7	Xã Vĩnh Cháp	55,08	16	Xã Vĩnh Sơn	147,80
8	Xã Vĩnh Hòa	12,92	17	Xã Vĩnh Giang	19,80
9	Xã Vĩnh Khê	3,97	18	Xã Vĩnh Ô	0,34
Tổng					1.070,47

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 12,82 ha. Năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên thực tăng 0,78 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hằng năm khác : 0,03 ha;
- Đất rừng sản xuất : 0,75 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 13,60 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.37. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	0,84
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	6,69
3	Thị trấn Cửa Tùng	0,10	12	Xã Vĩnh Lâm	0,04
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú	0,02	14	Xã Hiền Thành	3,89
6	Xã Trung Nam	1,21	15	Xã Vĩnh Hà	0,75
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa	0,03	17	Xã Vĩnh Giang	0,03
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					13,60

➤ *Đất công trình xử lý chất thải*

Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 8,89 ha. Năm 2025 đất công trình xử lý chất thải thực tăng 0,27 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 0,27 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 9,16 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.38. Diện tích đất công trình xử lý chất thải phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	0,27	10	Xã Vĩnh Long	3,48
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	3,51	12	Xã Vĩnh Lâm	0,01
4	Xã Vĩnh Thái	0,21	13	Xã Vĩnh Thủy	0,12
5	Xã Vĩnh Tú	1,56	14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Cháp		16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					9,16

➤ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 14,98 ha. Năm 2025 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thực tăng 6,96 ha so với năm 2024 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng sản xuất : 6,96 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 21,94 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.39. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	0,57	10	Xã Vĩnh Long	0,05
2	Thị trấn Bến Quan	0,08	11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	0,01	12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	12,10
5	Xã Vĩnh Tú	6,96	14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam	0,01	15	Xã Vĩnh Hà	1,53
7	Xã Vĩnh Cháp	0,14	16	Xã Vĩnh Sơn	0,23
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	0,14
9	Xã Vĩnh Khê	0,12	18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					21,94

➤ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 1,34 ha. Năm 2025 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,34 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.40. Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	0,47	10	Xã Vĩnh Long	0,01
2	Thị trấn Bến Quan	0,05	11	Xã Kim Thạch	0,02
3	Thị trấn Cửa Tùng	0,07	12	Xã Vĩnh Lâm	0,05
4	Xã Vĩnh Thái	0,18	13	Xã Vĩnh Thủy	0,03
5	Xã Vĩnh Tú	0,17	14	Xã Hiền Thành	0,04
6	Xã Trung Nam	0,05	15	Xã Vĩnh Hà	0,04
7	Xã Vĩnh Chấp	0,02	16	Xã Vĩnh Sơn	0,04
8	Xã Vĩnh Hòa	0,07	17	Xã Vĩnh Giang	0,03
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					1,34

➤ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 6,28 ha. Năm 2025 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,28 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.41. Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	1,51	10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan	0,79	11	Xã Kim Thạch	0,56
3	Thị trấn Cửa Tùng	1,29	12	Xã Vĩnh Lâm	0,12
4	Xã Vĩnh Thái	0,06	13	Xã Vĩnh Thủy	0,51
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	0,20
6	Xã Trung Nam	0,46	15	Xã Vĩnh Hà	
7	Xã Vĩnh Chấp		16	Xã Vĩnh Sơn	0,71
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	0,07
Tổng					6,28

➤ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 36,61 ha. Năm 2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực tăng 8,36 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Tăng 8,38 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất chuyên trồng lúa : 3,12 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,35 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,94 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,21 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 0,34 ha;

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất công trình giao thông : 0,02 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 44,97 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.42. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	7,69	10	Xã Vĩnh Long	1,63
2	Thị trấn Bến Quan	4,36	11	Xã Kim Thạch	2,75
3	Thị trấn Cửa Tùng	3,21	12	Xã Vĩnh Lâm	3,17
4	Xã Vĩnh Thái	1,34	13	Xã Vĩnh Thủy	0,55
5	Xã Vĩnh Tú	1,05	14	Xã Hiền Thành	2,71
6	Xã Trung Nam	2,58	15	Xã Vĩnh Hà	8,42
7	Xã Vĩnh Chấp	2,01	16	Xã Vĩnh Sơn	0,39
8	Xã Vĩnh Hòa	1,58	17	Xã Vĩnh Giang	1,06
9	Xã Vĩnh Khê	0,32	18	Xã Vĩnh Ô	0,15
Tổng					44,97

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 36,61 ha. Năm 2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt thực tăng 8,36 ha so với năm 2024.

- Tăng 6,98 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hằng năm khác : 1,08 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,73 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 3,97 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,05 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng : 0,15 ha;

- Giảm 3,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn : 0,49 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 1,56 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,09 ha;
- + Đất công trình giao thông : 1,32 ha;
- + Đất công trình thủy lợi : 0,01 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 539,58 ha, chiếm 0,87% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.43. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	7,68	10	Xã Vĩnh Long	45,28
2	Thị trấn Bến Quan	1,67	11	Xã Kim Thạch	37,10
3	Thị trấn Cửa Tùng	43,86	12	Xã Vĩnh Lâm	24,97
4	Xã Vĩnh Thái	55,63	13	Xã Vĩnh Thủy	28,47
5	Xã Vĩnh Tú	38,83	14	Xã Hiền Thành	29,99
6	Xã Trung Nam	80,74	15	Xã Vĩnh Hà	8,76
7	Xã Vĩnh Chấp	26,59	16	Xã Vĩnh Sơn	44,02
8	Xã Vĩnh Hòa	34,61	17	Xã Vĩnh Giang	21,32

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
9	Xã Vĩnh Khê	5,71	18	Xã Vĩnh Ô	4,37
Tổng					539,58

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 2.110,98 ha. Năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 38,25 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác : 0,85 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,99 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,80 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất khu công nghiệp : 1,80 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,30 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 7,09 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,14 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 26,08 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 2.072,73 ha, chiếm 3,34% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.44. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	25,42	10	Xã Vĩnh Long	131,97
2	Thị trấn Bến Quan	43,48	11	Xã Kim Thạch	4,48
3	Thị trấn Cửa Tùng	12,23	12	Xã Vĩnh Lâm	58,12
4	Xã Vĩnh Thái	11,05	13	Xã Vĩnh Thủy	107,68
5	Xã Vĩnh Tú	99,87	14	Xã Hiền Thành	47,83
6	Xã Trung Nam	12,84	15	Xã Vĩnh Hà	384,99
7	Xã Vĩnh Chấp	365,05	16	Xã Vĩnh Sơn	227,56
8	Xã Vĩnh Hòa	45,97	17	Xã Vĩnh Giang	145,34
9	Xã Vĩnh Khê	281,81	18	Xã Vĩnh Ô	67,05
Tổng					2.072,73

➤ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 872,50 ha. Năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá thực giảm 24,26 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,09 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,38 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất khu công nghiệp : 1,80 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,01 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,03 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 21,75 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 848,24 ha, chiếm 1,37% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.45. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	12,55	10	Xã Vĩnh Long	34,42
2	Thị trấn Bến Quan	13,03	11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng	2,72	12	Xã Vĩnh Lâm	2,33
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	21,34
5	Xã Vĩnh Tú	95,99	14	Xã Hiền Thành	11,55
6	Xã Trung Nam	12,84	15	Xã Vĩnh Hà	67,54
7	Xã Vĩnh Chấp	262,63	16	Xã Vĩnh Sơn	13,68
8	Xã Vĩnh Hòa	19,71	17	Xã Vĩnh Giang	49,33
9	Xã Vĩnh Khê	228,59	18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					848,24

➤ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 1.238,48 ha. Năm 2025 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 13,99 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác : 0,85 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,90 ha;

- Đất ở tại đô thị : 0,42 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,30 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 7,08 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,11 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 4,33 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.224,49 ha, chiếm 1,98% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.46. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	12,87	10	Xã Vĩnh Long	97,55
2	Thị trấn Bến Quan	30,45	11	Xã Kim Thạch	4,48
3	Thị trấn Cửa Tùng	9,51	12	Xã Vĩnh Lâm	55,79
4	Xã Vĩnh Thái	11,05	13	Xã Vĩnh Thủy	86,34
5	Xã Vĩnh Tú	3,88	14	Xã Hiền Thành	36,28
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	317,45
7	Xã Vĩnh Chấp	102,42	16	Xã Vĩnh Sơn	213,88
8	Xã Vĩnh Hòa	26,26	17	Xã Vĩnh Giang	96,01
9	Xã Vĩnh Khê	53,21	18	Xã Vĩnh Ô	67,05
Tổng					1.224,49

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 0,53 ha. Năm 2025 đất phi nông nghiệp khác giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

Như vậy năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,53 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.47. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá		10	Xã Vĩnh Long	
2	Thị trấn Bến Quan		11	Xã Kim Thạch	
3	Thị trấn Cửa Tùng		12	Xã Vĩnh Lâm	
4	Xã Vĩnh Thái		13	Xã Vĩnh Thủy	
5	Xã Vĩnh Tú		14	Xã Hiền Thành	
6	Xã Trung Nam		15	Xã Vĩnh Hà	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
7	Xã Vĩnh Chấp	0,53	16	Xã Vĩnh Sơn	
8	Xã Vĩnh Hòa		17	Xã Vĩnh Giang	
9	Xã Vĩnh Khê		18	Xã Vĩnh Ô	
Tổng					0,53

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.205,35 ha. Năm 2025 nhóm đất chưa sử dụng thực giảm 62,09 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 7,95 ha;
- Đất ở tại đô thị : 4,57 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,00 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 4,88 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,97 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 31,30 ha;
- Đất công trình giao thông : 5,17 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 5,55 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0,34 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 0,15 ha;

Như vậy năm 2025 diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 1.143,26 ha, chiếm 1,84% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 4.48. Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồ Xá	4,79	10	Xã Vĩnh Long	71,08
2	Thị trấn Bến Quan	4,22	11	Xã Kim Thạch	252,16
3	Thị trấn Cửa Tùng	45,20	12	Xã Vĩnh Lâm	13,73
4	Xã Vĩnh Thái	185,31	13	Xã Vĩnh Thủy	35,11
5	Xã Vĩnh Tú	61,68	14	Xã Hiền Thành	16,92

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
6	Xã Trung Nam	140,35	15	Xã Vĩnh Hà	89,29
7	Xã Vĩnh Chấp	118,58	16	Xã Vĩnh Sơn	35,07
8	Xã Vĩnh Hòa	4,45	17	Xã Vĩnh Giang	39,23
9	Xã Vĩnh Khê	10,54	18	Xã Vĩnh Ô	15,54
Tổng					1.143,26

4.3.3. Diện tích các loại đất đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Theo Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đã quy định về hỗ trợ đất đai với đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

“1. Việc hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp không còn đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở;

b) Đối với trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp của địa phương thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức.”

Như vậy, đến nay huyện vẫn đang triển khai thống kê các trường hợp thuộc diện hỗ trợ đất đai, qua đó xác định được diện tích các loại đất nhằm đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bằng dân tộc thiểu số.

4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 57,90 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 7,95 ha.
- Đất ở tại đô thị: 4,57 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,00 ha.
- Đất an ninh: 0,20 ha.
- Đất khu công nghiệp: 0,01 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 0,01 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,88 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 20,81 ha.
- Đất công trình giao thông: 10,72 ha.
- Đất công trình thủy lợi: 1,86 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: 5,55 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,34 ha.

(Chi tiết ở biểu 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 của huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị)

4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

a) Thu hồi 813,80 ha nhóm đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa là 22,22 ha.
- Đất trồng lúa còn lại là 8,11 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác là 97,84 ha.
- Đất trồng cây lâu năm là 162,38 ha.
- Đất rừng phòng hộ là 17,25 ha.
- Đất rừng sản xuất là 498,77 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản là 7,23 ha.

b) Thu hồi 79,37 ha nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn là 3,43 ha.
- Đất ở tại đô thị là 0,69 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,46 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,25 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế là 0,20 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1,17 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 1,80 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ là 1,30 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,19 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1,44 ha.
- Đất công trình giao thông là 19,42 ha.
- Đất công trình thủy lợi là 6,22 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 0,02 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 3,52 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 24,26 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 13,99 ha.

(Chi tiết ở biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị)

4.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

a) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 766,11 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 27,84 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 97,63 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 144,90 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 17,25 ha.
- Đất rừng sản xuất: 471,86 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,63 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 29,40 ha, trong đó:

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 2,49 ha.
- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 26,91 ha.

c) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 17,29 ha, trong đó:

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 16,85 ha.
- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,07 ha.
- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,37 ha.

(Chi tiết ở biểu 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị)

4.7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết ở biểu 25/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Vĩnh Linh - tỉnh Quảng Trị)

4.8. Dự kiến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch

4.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

4.8.2. Phương pháp tính toán

*** Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất**

- Đất trồng cây hàng năm khác: 24.530 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 25.410 đồng/m²;
- Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ: 57.040 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 16.830 đồng/m²;
- Đất ở tại nông thôn: 715.000 đồng/m²;
- Đất ở tại đô thị: 1.649.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.319.200 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.154.300 đồng/m²;

*** Các khoản chi:**

Khoản chi = Diện tích * Đơn giá

*** Các khoản thu:**

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê) / Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

4.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của thị xã rất có hiệu quả, thị xã có nguồn thu ngân sách mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo

điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4.49. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Vĩnh Linh năm 2025

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			1.023,23
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hằng năm khác	97,84	24.530	24,00
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	162,38	25.410	41,26
4	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ	516,02	57.040	294,34
5	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	7,23	16.830	1,22
7	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại nông thôn	3,43	715.000	24,52
8	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,69	1.649.000	11,38
9	Chi phí làm hạ tầng kỹ thuật	41,77	1.500.000	626,52
II	Tổng thu			1.250,38
1	Giao đất ở tại nông thôn	49,49	715.000	353,85
2	Giao đất ở tại đô thị	10,18	1.649.000	167,85
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	52,78	1.319.200	497,37
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,05	1.154.300	231,31
III	Cân đối thu - chi (II - I)			227,15

V. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn.
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện.
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cán bộ địa chính xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá

nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyển sang các ngành nghề khác.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới,... trên địa bàn huyện.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh được xây dựng theo đúng quy định tại Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện trạng sử dụng đất huyện Vĩnh Linh có tổng diện tích tự nhiên là 61.998,56 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có 53.476,07 ha, chiếm 86,25% tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 7.317,14 ha, chiếm 11,80% tổng diện tích tự nhiên, nhóm đất chưa sử dụng là 1.205,35 ha, chiếm 1,94% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: nhóm đất nông nghiệp có 52.712,05 ha, chiếm 85,02% tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 8.143,25 ha, chiếm 13,13% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 1.143,26 ha, chiếm 1,84% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Vĩnh Linh cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Quảng Trị sẽ giúp UBND huyện Vĩnh Linh thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Linh để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Linh để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Linh được thực hiện tốt.